



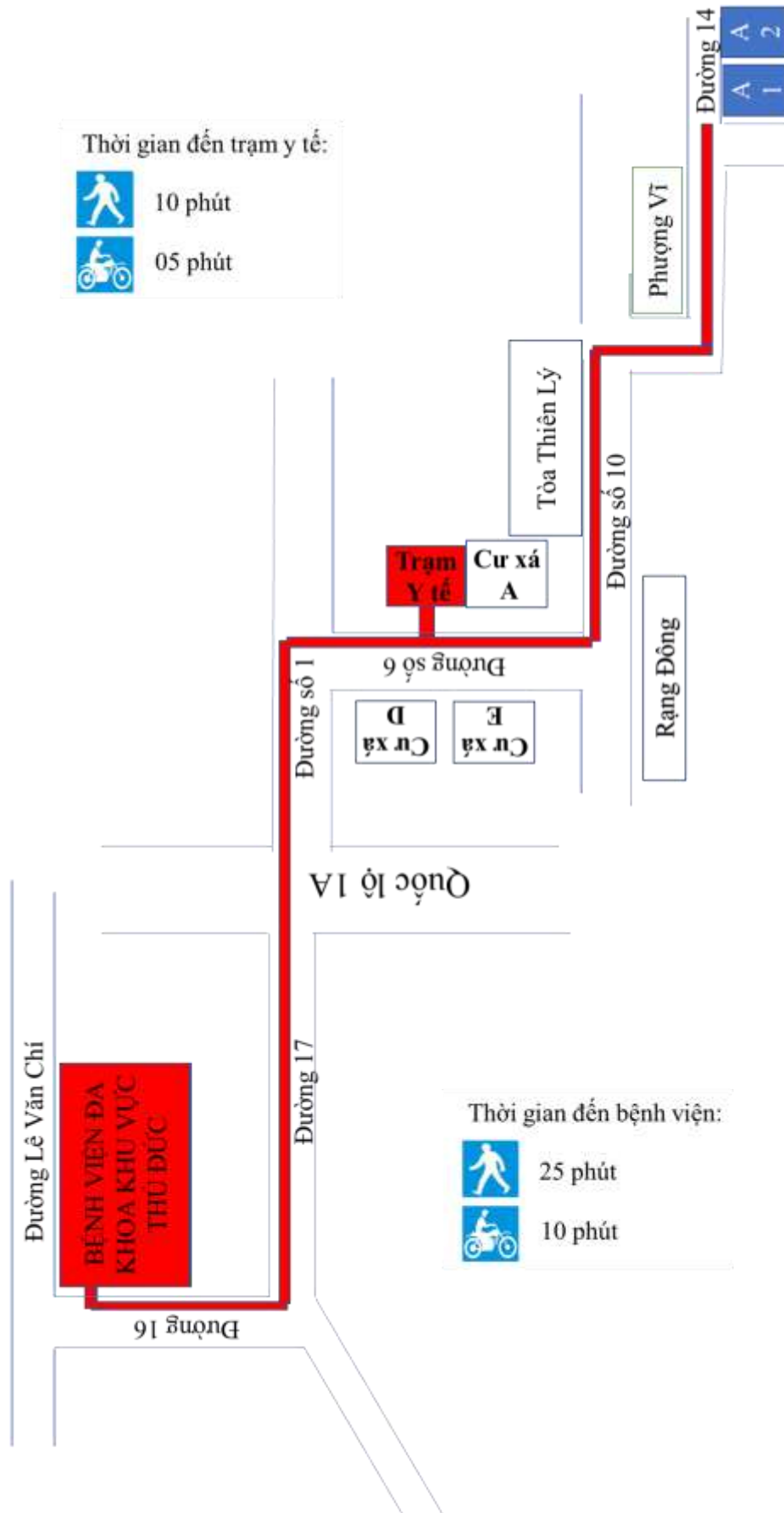
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC

SỔ TAY SINH VIÊN



Năm 2019



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SỔ TAY SINH VIÊN

Sổ tay sinh viên năm 2019 (STSV 2019) của Bộ môn Công nghệ Sinh học, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu nội bộ được biên soạn dành riêng cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất. Đây cũng là tài liệu hỗ trợ các cán bộ quản lý, giảng viên thực hiện công tác cố vấn học tập, quản lý sinh viên.

STSV 2019 cung cấp những thông tin cần thiết, chỉ dẫn cơ bản cho toàn bộ quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên Công nghệ Sinh học, bao gồm các chương trình đào tạo, các quy định, quy chế, chính sách áp dụng trong suốt quá trình học tập của mình.

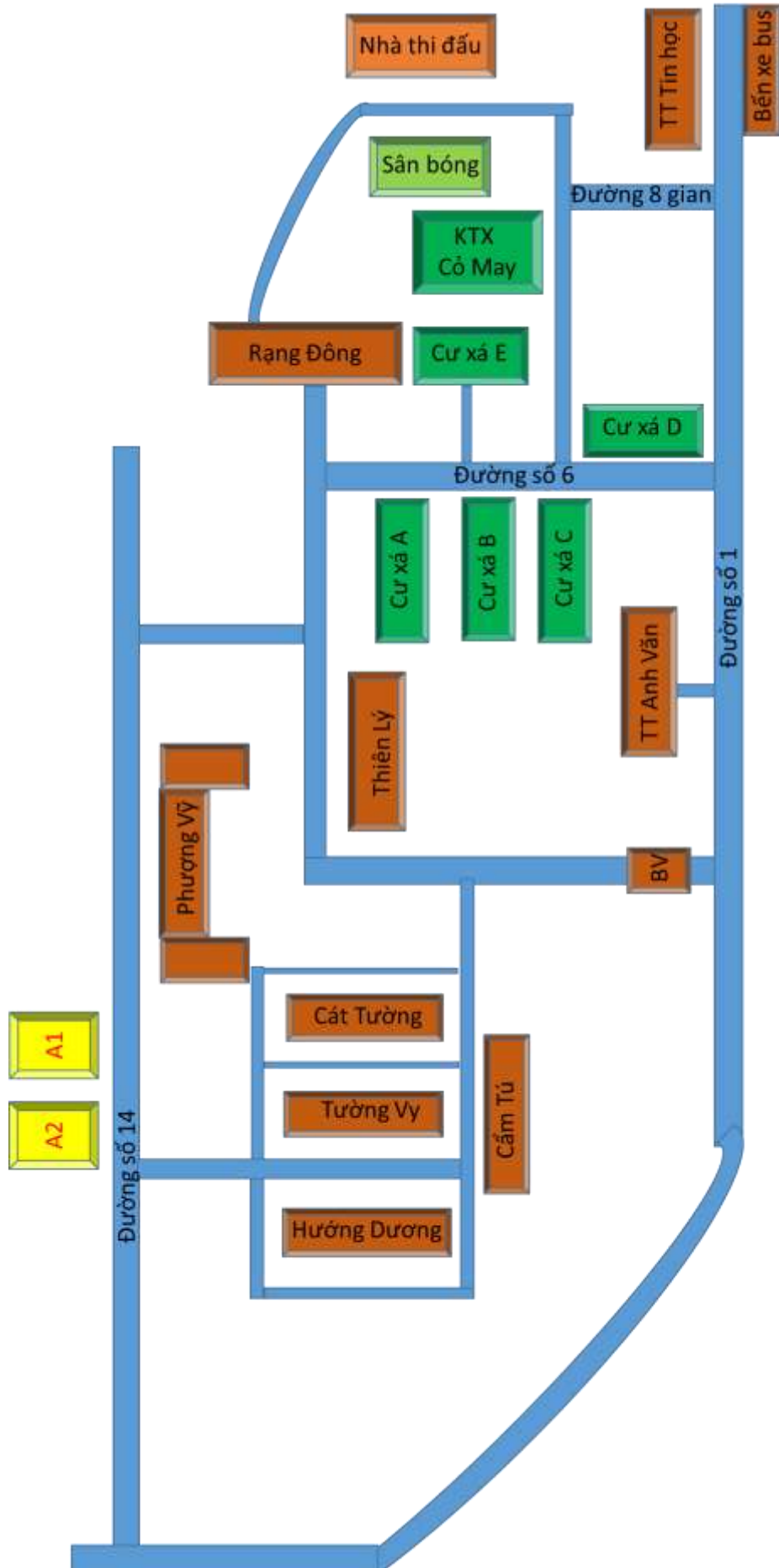
Học tập và Rèn luyện ở bậc Đại học, theo hệ thống tín chỉ là phương thức đào tạo dựa trên nền tảng là sự **chủ động tối đa** của sinh viên. Vì vậy ngoài việc nhận được sự hướng dẫn từ giảng viên, cố vấn học tập, các phòng ban chức năng và các tổ chức đoàn thể, mỗi sinh viên phải tự trang bị cho mình những kiến thức liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình.

Những tài liệu hướng dẫn, mẫu biểu đi kèm các quy định đều được đăng tải trên website của Bộ môn Công nghệ Sinh học hoặc của Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

Chân thành cảm ơn sự đóng góp ý kiến chỉnh sửa của Thầy Cô bộ môn và các bạn sinh viên, cựu sinh viên ngành Công nghệ Sinh học.

Ban Biên tập





I. GIỚI THIỆU CHUNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, tọa lạc trên khu đất rộng 118 ha, thuộc Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong chặng đường 64 năm phát triển, Trường đã được thay bằng nhiều tên gọi khác nhau: từ Trường Quốc Gia Nông Lâm Mục Bảo Lộc (1955-1962), Trường Cao đẳng Nông Lâm Súc Sài Gòn (1962-1968), Trung tâm Quốc gia Nông nghiệp (9/11/1968 - 29/11/1972), Học viện Quốc gia Nông nghiệp (29/11/1972 - 11/01/1974), Trường Đại học Nông nghiệp - Viện đại học bách khoa Thủ Đức (1974 - 8/12/1976), Trường Đại học Nông nghiệp IV - Bộ Nông nghiệp (1976 - 17/05/1985), Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM (1985 - 09/04/1995), Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM - ĐHQG TP. HCM (1995 - 10/10/2000), Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM - Bộ GD&ĐT (2000 - nay).

Dù được gọi với tên nào thì Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM vẫn luôn là một trung tâm đào tạo cán bộ khoa học trọng điểm ở khu vực phía Nam và cả nước, đặc biệt trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, khoa học công nghệ.

1. Chức năng nhiệm vụ

Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM thực hiện các nhiệm vụ chính như sau:

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật có trình độ ĐH và sau ĐH trong các lĩnh vực: Nông lâm ngư nghiệp, Cơ khí, Kinh tế, Quản lý, Ngoại ngữ, Sư phạm, Môi trường, Sinh học, Hoá học, Công nghệ thông tin.
- Nghiên cứu khoa học (NCKH) và hợp tác NCKH với các đơn vị trong và ngoài nước.
- Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật đến doanh nghiệp và người sản xuất.

2. Tầm nhìn

Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh sẽ trở thành trường đại học nghiên cứu với chất lượng quốc tế.

3. Sứ mạng

Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh là một trường đại học đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực giỏi chuyên môn và tư duy sáng tạo; thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, phổ biến, chuyển giao tri thức – công nghệ, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế-xã hội của Việt Nam và khu vực.

4. Mục tiêu chiến lược

Trường ĐHNL TP.HCM tiếp tục xây dựng, phát triển thành một trường đại học có chất lượng về đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế sánh vai với các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

VIỆN NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG

➤ Lịch sử hình thành Viện Nghiên cứu Công nghệ Sinh học và Môi trường

Viện Nghiên cứu Công nghệ Sinh học và Công nghệ Môi trường (RIBE) được thành lập theo Quyết định số 797/QĐ-ĐHNL-TCCB ngày 06/06/2006 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở sát nhập 03 Trung tâm: Trung tâm Phân tích Thí nghiệm Hoá – Sinh; Trung tâm Công nghệ Sinh học và Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường & Tài nguyên.

Tháng 12 năm 2009, Viện Nghiên cứu Công nghệ Sinh học và Công nghệ Môi trường (~~RIBET~~) được đổi tên thành Viện Nghiên cứu Công nghệ Sinh học và Môi trường (RIBE: Research Institute for Biotechnology and Environment) theo Quyết định số 2486/QĐ-ĐHNL-TCCB của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh.

➤ Chức năng và nhiệm vụ của Viện Nghiên cứu Công nghệ Sinh học và Môi trường

- Nghiên cứu các vấn đề khoa học và công nghệ thuộc các lĩnh vực Công nghệ Sinh học và Môi trường; Công nghệ tế bào động vật; Công nghệ tế bào thực vật; Công nghệ vi sinh; Công nghệ protein và enzyme; Công nghệ gen; Công nghệ phôi.
- Triển khai, ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới
- Đào tạo nguồn nhân lực khoa học, công nghệ có trình độ cao về Công nghệ Sinh học và Môi trường.
- Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và phát triển ứng dụng các sản phẩm về công nghệ sinh học và các lĩnh vực liên quan.
- Phát triển, liên kết sản xuất, và thương mại sản phẩm là kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực sinh học và môi trường.



BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Bộ môn Công nghệ Sinh học được thành lập năm 2001, và là một trong những ngành mũi nhọn ưu tiên đầu tư và phát triển nhằm đáp ứng chiến lược khoa học công nghệ của Việt Nam sau 20 năm phải đạt trình độ quốc tế. Sau 18 năm phát triển, với hơn 1.092 kỹ sư và 155 thạc sĩ đã ra trường đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của quốc gia và là kết quả nỗ lực không ngừng của tập thể Bộ môn.

Kiến thức và kỹ năng chuyên môn của người học được xây dựng từ nền tảng nông nghiệp truyền thống đến kỹ thuật tiên tiến như công nghệ gene, công nghệ lên men, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ hóa sinh, và công nghệ phôi. Bộ môn đã thành công trong xây dựng và phát triển chương trình CNSH từ Đại học đến Tiến sĩ và hướng tới nhu cầu người học với các chương trình liên thông, liên kết quốc tế và chất lượng cao, giúp cho người học tự hoàn thiện kiến thức và kỹ năng chuyên môn đáp ứng với công việc. Nhằm đáp ứng yêu cầu kiến thức và kỹ năng chuyên sâu; chuyên ngành CNSH môi trường đã được xây dựng và định hướng phát triển ngành Sinh học ứng dụng (năm 2020) cũng như Kỹ thuật Y sinh vào năm 2030.

Chương trình đào tạo gồm 136 TC phân bổ theo 8 học kỳ chính khóa, chuyên tải kiến thức đại cương và kỹ năng thực hành, kiến thức cơ sở ngành và kỹ năng thí nghiệm, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng thực tế nghề nghiệp, được tổ chức theo mô hình “tích lũy”. Cấu trúc chương trình đã được cập nhật dựa vào góp ý từ các bên liên quan, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cũng như tầm nhìn và sứ mạng của Trường. Người học nhận bằng kỹ sư CNSH khi đạt chứng chỉ Anh văn, Tin học và hạnh kiểm tốt và người học cần phải tham gia hoạt động Đoàn Hội, tham gia 5 seminar về kỹ năng, 3 đợt kiến tập thực tế, 4 tuần thực tập nghề nghiệp, và thực hiện thành công khóa luận tốt nghiệp.

Xây dựng thành công chương trình đào tạo thạc sĩ CNSH (2006), và tiến sĩ CNSH (2016), là minh chứng cho sự trưởng thành của đội ngũ giảng viên và sự hoàn thiện năng lực nghiên cứu khoa học của đơn vị. Giảng viên luôn ý thức tự nâng cao chất lượng và kỹ năng giảng dạy, là mô hình cho sinh viên học tập khởi nghiệp với nhiều sản phẩm từ nghiên cứu khoa học. Sinh viên đã tham gia thành công chương trình trao đổi học thuật với các trường đại học quốc tế và Bộ môn là nơi tin cậy cho sinh viên Pháp đến học tập và trao đổi văn hóa.

Toàn thể cán bộ, viên chức, sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh đã và đang làm việc và học tập tại Bộ môn Công nghệ Sinh học luôn quyết tâm thực hiện mục tiêu xây dựng đơn vị trở thành nơi đào tạo đội ngũ nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và giao lưu quốc tế. Sự đầu tư không ngừng về cơ sở vật chất kết hợp với sự phát triển đội ngũ giảng viên có năng lực và trình độ tiên tiến sẽ giúp Bộ môn thực hiện được mục tiêu chiến lược đã đề ra của Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh và tiến tới hội nhập trình độ với các chương trình đào tạo Công nghệ Sinh học tiên tiến trên thế giới.



Biểu trưng (Logo):

Khẩu hiệu (Slogan): Ươm mầm công nghệ.

Tầm nhìn đến năm 2030: Bộ môn CNSH phát triển thành một trong những đơn vị đào tạo và nghiên cứu công nghệ sinh học xuất sắc trong khu vực Đông Nam Á.

Sứ mạng: Sứ mạng của Bộ môn CNSH là đào tạo kỹ sư, thạc sĩ và tiến sĩ công nghệ sinh học, sinh học ứng dụng, và sinh học môi trường. Ứng dụng các kỹ thuật sinh học vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, bảo tồn môi trường sống, và phát triển sản phẩm sinh học mới phục vụ cộng đồng.

Triết lý giáo dục: “Đạo đức - Sáng tạo - Hội nhập”

Để hoàn thành sứ mạng, Bộ môn xây dựng triết lý giáo dục định hướng cho đào tạo người học có Đạo đức nghề nghiệp; Sáng tạo trong công việc; Hội nhập vào xã hội, cộng đồng, và quốc tế hóa. Đây là “kim chỉ nam” cho xây dựng chương trình đào tạo, đảm bảo cơ sở vật chất, và chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng quốc tế. Là định hướng cho mọi hoạt động của từng cán bộ, giảng viên, chuyên viên, nhân viên, và sinh viên thuộc Bộ môn Công nghệ Sinh học.

Phương châm đào tạo:

o Đào tạo gắn liền với nghiên cứu sáng tạo:

Công nghệ sinh học là ngành học cung cấp *công cụ sinh học* cho giải quyết vấn đề xã hội và cuộc sống dựa trên nguồn kiến thức vô tận luôn được cập nhật, phát triển, và khám phá. Nghiên cứu là kỹ năng sống còn mà kỹ sư công nghệ sinh học cần được đào tạo theo hướng học tập suốt đời. Trong đó tính sáng tạo là thuộc tính chỉ đạt được khi người học tham gia nghiên cứu khoa học. Định hướng này, thể hiện trong câu khẩu hiệu “ươm mầm công nghệ” chỉ ra thuộc tính “khơi mầm sáng tạo” cho người học nhằm đạt được tiêu chí “học để biết, học để làm”

o Đào tạo gắn liền với thực tiễn cuộc sống:

Luôn lắng nghe ý kiến của các bên liên quan, chương trình đào tạo luôn theo hướng thực tiễn. Thực tiễn là môi trường đánh giá chất lượng sản phẩm đào tạo, vì vậy người học luôn được hướng dẫn thoát ra những lý luận sáo điều, lý thuyết suông. Luôn mài dũa kỹ năng nghề nghiệp, tận tâm phục vụ cuộc sống của con người và môi trường. Kỹ năng ngoại ngữ và tin học được đề cao như là tiêu chí cho sự tồn tại và để chung sống trong các môi trường sống/làm việc khác nhau trong nước hay quốc tế.

o Đạo đức nghề nghiệp là nền tảng cho nâng cao chất lượng - hội nhập - phát triển:

Sản phẩm do công nghệ sinh học tạo ra liên quan đến bản quyền, sở hữu trí tuệ, nguồn gốc xuất xứ, và an toàn sinh học, đòi hỏi bản lĩnh nghề nghiệp phải được nâng cao và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức. Công cụ nghiên cứu và trang thiết bị sử dụng liên quan đến an toàn sinh học và môi trường sống, đòi hỏi sự nghiêm túc trong kỹ luật và trung thực trong nghiên cứu. Trên nền tảng đạo đức nghề nghiệp sẽ tạo ra sản phẩm đào tạo có chất lượng uy tín, hội

nhập vào thị trường lao động chuẩn quốc tế và phát triển không ngừng kiến thức và kỹ năng chuyên môn, học để làm người.

Mục tiêu chung đến năm 2030

Tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo CNSH ngang tầm với các trường trong khu vực và trên thế giới, đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, tích cực chuyển giao kết quả nghiên cứu và đào tạo vào thực tiễn; là đối tác hàng đầu của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công nghệ sinh học trong nước và quốc tế.

Mục tiêu cụ thể

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực sinh học, kỹ thuật sinh học, và sinh học môi trường.

Phổ biến các kiến thức và kỹ thuật sinh học vào thực tiễn đời sống, đặc biệt vào vùng Đông Nam Bộ, Trung Bộ, và Tây nguyên Việt Nam.

Hợp tác - Phát triển với các Trường Đại học, Viện nghiên cứu, Doanh nghiệp trong và ngoài quốc gia về đào tạo, nghiên cứu, và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sinh học, kỹ thuật sinh học và sinh học môi trường.

Mục tiêu chương trình đào tạo

Kết quả học tập được mong đợi của CTĐT ngành Công nghệ sinh học là đào tạo kỹ sư công nghệ sinh học vững kiến thức và giỏi chuyên môn có phẩm chất đạo đức tốt, có kỹ năng thích nghi với sự phát triển không ngừng về kỹ thuật và công nghệ trong xu hướng toàn cầu hóa. Chương trình được thực hiện từ 2001 sau 4 lần chỉnh sửa phù hợp với yêu cầu các bên liên quan: Bộ GD và ĐT về học chế tín chỉ, nhu cầu nguồn nhân lực công nghệ cao, so sánh đối chiếu với chương trình CNSH của Đại học Newcastle, và thực hiện theo Tâm nhìn và Sứ mạng trong kế hoạch phát triển của Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM.

Mục tiêu cụ thể của chương trình là:

PO1: Hiểu biết về nguồn gốc sự sống dựa trên kiến thức sinh học mức độ tế bào và phân tử

PO2: Vận dụng các kỹ thuật sinh học phục vụ nghiên cứu cơ bản và ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ sinh học

PO3: Xây dựng và thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

PO4: Phát triển các sản phẩm sinh học phục vụ cho nhu cầu xã hội.

PO5: Nhận thức vấn đề theo chuẩn mực đạo đức và yêu cầu nghề nghiệp thích ứng với nhu cầu việc làm tại Việt Nam và hội nhập môi trường làm việc ở Đông nam Á

Kết quả học tập mong đợi (KQHTMĐ)

Phù hợp với tầm nhìn - sứ mạng - mục tiêu của Bộ môn CNSH, kỹ sư CNSH có khả năng làm việc trong các ngành nghề liên quan đến nông nghiệp, xét nghiệm, phân tích chất lượng sản phẩm bằng công cụ sinh học, sắc ký, PCR. Kỹ sư CNSH là giảng viên trong các trường đại học, cao đẳng nghề công nghệ sinh học, sản xuất và thương mại sản phẩm công nghệ sinh học trong các công ty và tự khởi nghiệp, hoặc tiếp tục hoàn thiện kiến thức và kỹ năng sau đại học tại các trường/viện trong nước và quốc tế.

Người học được mong đợi đạt được 16 chuẩn đầu ra của chương trình như sau:

PLO1: Hiểu rõ các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, và quy luật sinh học liên quan đến sự sống và môi trường sống.

PLO2: Hiểu rõ nguyên lý cơ bản của các kỹ thuật phân tử, sinh hóa, vi sinh và tế bào.

PLO3: Hiểu rõ các phương pháp cơ bản trong nghiên cứu khoa học về sinh học.

PLO4: Ứng dụng các kỹ thuật sinh học trong nghiên cứu và sản xuất sản phẩm sinh học phục vụ nhu cầu xã hội.

PLO5: Vận hành đúng chuẩn mực các thiết bị sinh học và phần mềm tính toán vào các nghiên cứu liên quan đến sinh học.

PLO6: Thiết lập phương pháp chẩn đoán, xét nghiệm dựa vào kỹ thuật sinh học, di truyền.

PLO7: Phân tích hướng phát triển công nghệ sinh học dựa trên kết quả nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước.

PLO8: Tổ chức nhóm nghiên cứu và thực hiện vấn đề đặt ra.

PLO9: Đề xuất phương pháp giải quyết vấn đề thực tiễn phát sinh bằng kiến thức, kỹ thuật và công cụ sinh học.

PLO10: Truyền đạt các kiến thức cơ bản và tiến bộ kỹ thuật liên quan đến sinh học cho người học.

PLO11: Vận dụng các nguyên lý cơ bản của công nghệ sinh học trong phát triển sản phẩm ứng dụng có tính mới và cạnh tranh cao.

PLO12: Thiết lập các quy trình công nghệ chuyển giao phục vụ nhu cầu cộng đồng, xã hội.

PLO13: Xây dựng và thực hiện các nghiên cứu sinh học theo chuẩn mực ở Việt Nam.

PLO14: Tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, luật pháp quốc gia và quốc tế.

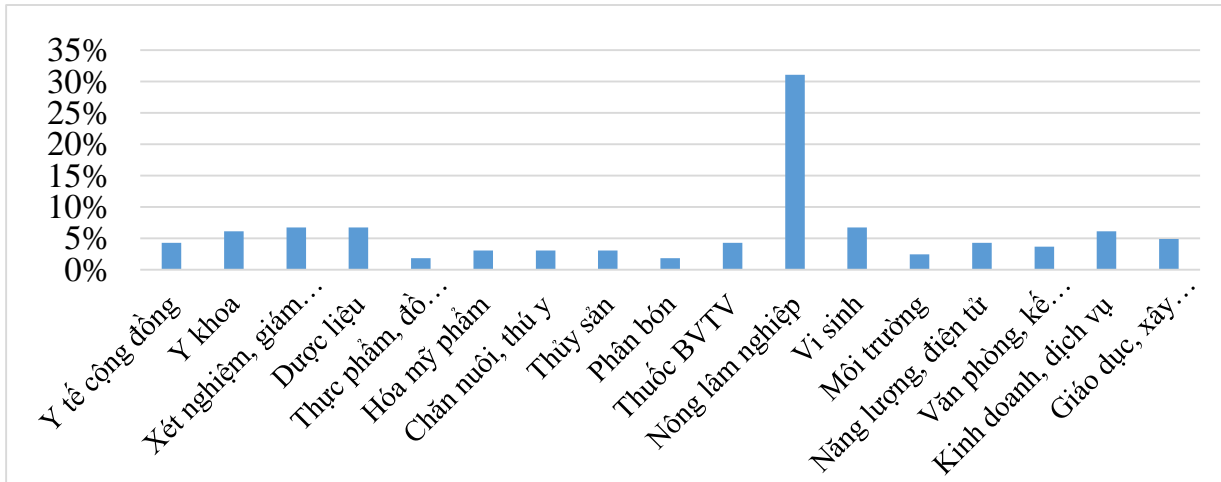
PLO15. Giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc và nhiệm vụ được giao một cách tích cực và linh hoạt.

PLO16: Thực hiện trách nhiệm với xã hội, ý thức học tập suốt đời, và ý thức khởi nghiệp phục vụ cộng đồng.

Bảng 1 Sự liên quan giữa PO và PLO trong chương trình Công nghệ Sinh học

POs	PLOs															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
PO1	X	X	X													
PO2				X	X	X										
PO3							X	X	X	X						
PO4											X	X	X			
PO5														X	X	X

Vị trí việc làm của Kỹ sư CNSH phân bố trong 16 ngành nghề khác nhau, nhìn chung có 55% liên quan đến nông nghiệp, 25% liên quan xét nghiệm y-dược, 15% đến vi sinh-môi trường, và 5% các ngành khác, cho thấy kiến thức và kỹ năng được đào tạo thích hợp với yêu cầu công việc và Kỹ sư CNSH đã và đang thích ứng với công việc.



Hình 1. Ngành nghề việc làm của kỹ sư CNSH trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM

Hoạt động học

- Học trong Trường: bao gồm trong lớp, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện.
- Học ngoài xã hội: bao gồm kiến tập, thực tập cơ sở, thực hiện nghiên cứu, seminars.
- Học ở môi trường quốc tế: huấn luyện kỹ năng, giao lưu sinh viên quốc tế, intership.

Bảng 2 Hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học

Phương pháp	Môi trường	Hoạt động
Học trực tiếp	Lớp học/PTN/PTH GV tương tác SV	Trình chiếu, thuyết trình, bài tập nhóm, thảo luận kỹ thuật, trả lời câu hỏi
Học gián tiếp	Ngoài lớp học GV tương tác SV	E-learning, email, báo cáo thực tập, seminars
Học tập qua kinh nghiệm	Ngoài Trường, ngoài lớp học	Nghiên cứu khoa học, thực tập nghề, seminars
Học tập qua tương tác	Ngoài Trường, ngoài lớp học, quốc gia khác	Nghiên cứu khoa học, thực tập nghề, internship, seminars
Tự học	Ngoài Trường, ngoài lớp học, quốc gia khác	Khóa luận tốt nghiệp

Bảng 3 Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động dạy và học tại A1 và A2

Cơ sở vật chất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Số sinh viên /lần tham gia
Phòng thực hành	07	378	170
Phòng thực hành-thí nghiệm	08	411	150
Phòng thí nghiệm	24	800	120
Nhà lưới/màng	08	1.000	80
Khu thực nghiệm	05	8.000	100

Môi trường học tập tuân theo kết quả học tập mong đợi, gồm:

- (1) Trao đổi kiến thức và kỹ năng chuyên môn trên giảng đường.
- (2) Học tập kỹ năng nghề và chuyên môn tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà lưới, đồng ruộng .
- (3) Thư viện giúp mở rộng kiến thức và tư duy.
- (4) Văn hóa - Thể thao là hoạt động Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên giúp nâng cao ý thức đội nhóm, phục vụ công đồng, rèn luyện sức khỏe.
- (5) Doanh nghiệp là hoạt động tương tác thực tiễn giúp sinh viên làm quen với môi trường làm việc thực tế, trau dồi kỹ năng sống và làm việc.
- (6) Xã hội là thành tố tác động mạnh đến người học, luôn được quan tâm qua hoạt động seminar và phục vụ cộng đồng.
- (7) Khởi nghiệp là định hướng giúp sinh viên tự lập nghiệp sau khi tốt nghiệp.
- (8) Quốc tế là môi trường giúp sinh viên tiếp cận kiến thức của nhân loại và kỹ năng sống làm việc giao tiếp trên nền ngôn ngữ thứ 2.

Bảng 4 Quy trình đăng ký môn học, giảng dạy và đánh giá trong học kỳ đào tạo

Quyết định	Bộ môn	Sinh viên	P. Đào tạo		Giảng viên Sinh viên	P. Đào tạo	Bộ môn	Sinh viên
Nội dung chính	Thực hiện Môn học	Đăng ký Môn học	Thời khóa biểu	Chỉnh sửa	- Dạy - Học - Đánh giá	Lịch thi cuối kỳ	Đề thi Coi thi Bài thi Điểm thi	Công bố điểm Phúc khảo
Tham gia	P. Đào tạo	CVHT P. Đào tạo P. CTSV	Bộ môn Giảng viên Sinh viên P. QTVT		Bộ môn P.Thanh tra	Bộ môn Sinh viên P. QLCL	Giảng viên CBCT Sinh viên P. Thanh tra	Bộ môn P. Đào tạo
Thời gian	8 tuần	0	+ 1 tuần	+ 2 tuần	+ 4 tuần	+ 21 tuần	+ 24 tuần	01 tháng sau thi

Bảng 5 Phân công giảng dạy môn học hoàn toàn bằng tiếng Anh cho chương trình

Mã môn	Môn học	Điều kiện	Tín chỉ	Học kỳ	Năm giảng dạy						
					2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Kiến thức và kỹ năng cơ bản											
211138	Sinh học vi sinh	Bắt buộc	2	1	X	X	X	X	X	X	X
211106	Sinh học phân tử	Bắt buộc	4	2	X	X	X	X	X	X	X
Kiến thức và kỹ năng ngành/chuyên ngành											
211217	Tế bào động vật	Bắt buộc	2	1				X	X	X	X
211211	Vi sinh ứng dụng	Bắt buộc	2	1				X	X	X	X
211418	Chi thị sinh học	Bắt buộc	3	1						X	X
211218	Miễn dịch đại cương	Tự chọn	3	2						X	X
Tổng			16		6	6	6	10	10	16	16

Kiến thức và kỹ năng của người học được tích lũy theo học kỳ và năm học, môn học trước và sau, môn học bắt buộc và tự chọn được sắp xếp có hệ thống theo hướng nâng cao và chuyên sâu. Đặc thù của CNSH là trang thiết bị luôn được đổi mới và kỹ thuật luôn được cập nhật, người học và người dạy phải tự hoàn thiện dựa vào tài liệu hướng dẫn bằng tiếng Anh, và khóa huấn luyện trong và ngoài nước. Chương trình dần tăng số môn học giảng dạy bằng tiếng Anh (Bảng 2.18) và duy trì thỉnh giảng giúp người học phải đổi mới liên tục về cách học, kiến thức và kỹ năng.



TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1. CHƯƠNG TRÌNH

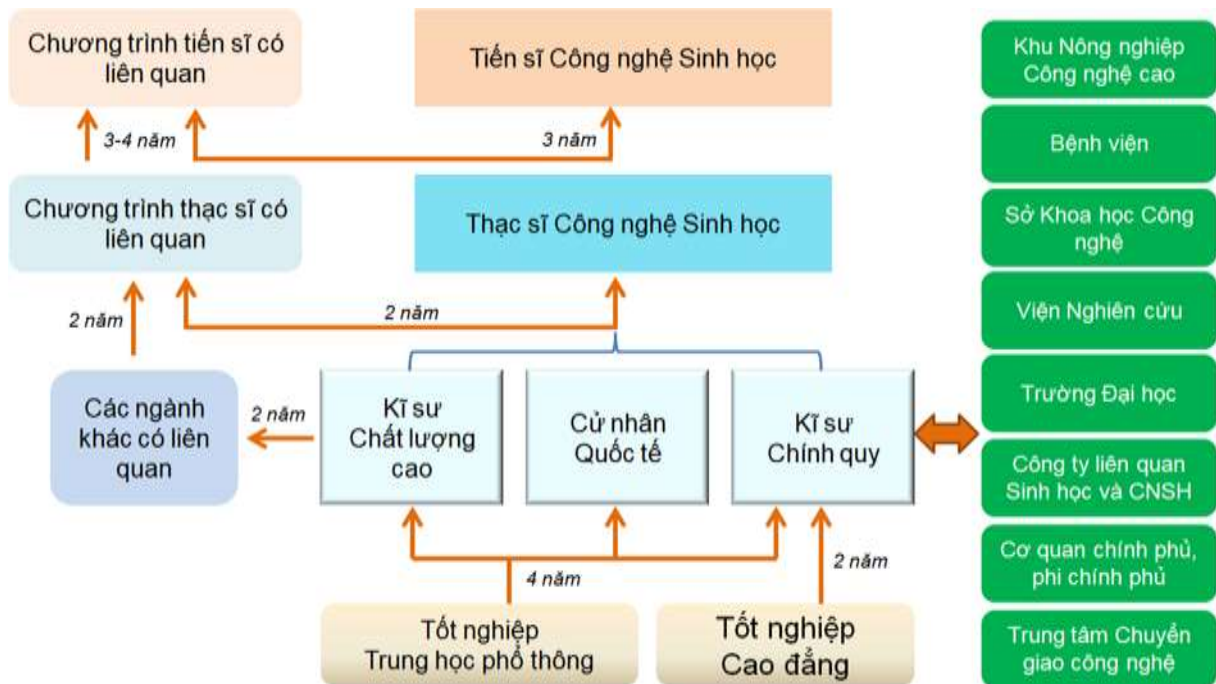
Tổng số 136 tín chỉ (101 tín chỉ bắt buộc và 35 tín chỉ tự chọn)

+ Kiến thức và kỹ năng cơ bản: 45 tín chỉ

+ Kiến thức và kỹ năng ngành: 45 tín chỉ

+ Kiến thức và kỹ năng chuyên ngành: 46 tín chỉ (10 tín chỉ cho Khóa luận)

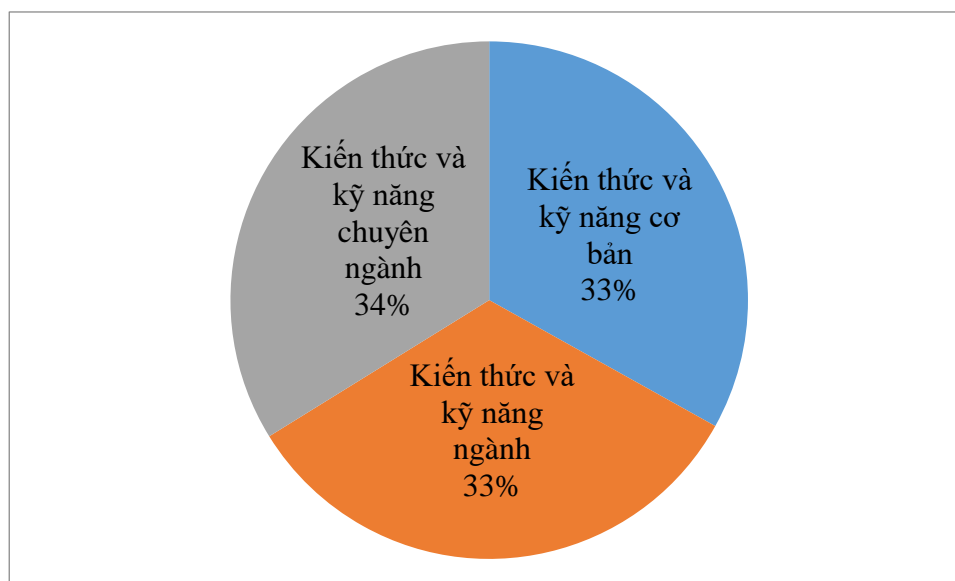
Thời gian đào tạo trung bình 4 năm, tuy nhiên người học có thể hoàn thành chương trình trong 3,5 năm đến 8 năm. Môn tự chọn được cấu trúc với kiến thức và kỹ năng chuyên sâu, giúp người học có thể quyết định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Chương trình Chất lượng cao với số môn học giảng dạy bằng tiếng Anh chiếm 40% so với chương trình và phải hoàn tất khóa luận bằng tiếng Anh.



Hình 2. Cấu trúc liên thông giữa các cấp độ chương trình Công nghệ Sinh học

Bảng 6 Cấu trúc mã môn học thuận lợi cho người học đăng ký

A	B	C#	D
2	11	1,2,3,4 hay 5	06
Chỉ hệ tín chỉ cố định 1 chữ số	Bộ môn CNSH gồm 2 chữ số cố định	Mã khối kiến thức với 1 chữ số	Số thứ tự môn học trong khối kiến thức (2 chữ số)
C# gồm (1) cơ sở ngành; (2) nhóm Vi sinh; (3) Sinh học phân tử; (4) Môi trường; (5) Sinh học ứng dụng; (6) Phát triển sản phẩm.			



Hình 3. Cấu trúc liên quan giữa các khối kiến thức và kỹ năng trong chương trình Công nghệ Sinh học.

Bảng 7 Cấu trúc môn học và thời lượng trong chương trình theo kiến thức và kỹ năng

Kiến thức và kỹ năng	Số môn học	Giờ LT	Giờ TH	Số TC	(%)
Kiến thức và kỹ năng cơ bản	20	555	270	45	33.09
Kiến thức và kỹ năng cơ sở	18	525	300	41	30.15
Kiến thức và kỹ năng cơ sở tự chọn	5	60	0	4	2.94
Kiến thức và kỹ năng ngành/chuyên ngành	8	135	180	15	11.03
Kiến thức và kỹ năng chuyên ngành tự chọn	40	225	480	31	22.79
Tổng	91	1,440	1,230	136	100

Bảng 8 So sánh chuyên ngành trong ba chương trình Công nghệ sinh học (2014)

Trường	Vi sinh	Thực phẩm	Môi trường	Thực vật	Động vật	Nông nghiệp	Biển	Y dược	Tế bào động vật	Chẩn đoán phân tử	Kỹ thuật sắc kí	Chế phẩm sinh học
ĐHNL	x		x	X	x	x		x	x	x	x	x
ĐHCT	x	x	x	X	x				x			
ĐHQT		x	x	X	x	x	x	x	x	x		

ĐHNL: Đại học Nông Lâm Tp. HCM; ĐHCT: Đại học Cần Thơ; ĐHQT: Đại học Quốc tế thuộc Đại học Quốc gia Tp. HCM.

Bảng 9 Các môn học được điều chỉnh từ CTĐT 2014 áp dụng từ năm 2018

Chương trình 2014				Chương trình 2018			
Môn	Mã môn	Tín chỉ	Năm/Học kỳ	Môn	Mã môn	Tín chỉ	Năm/học kỳ
Quản lý Phòng thí nghiệm	211506	1	Năm 1 Học kỳ 2	Quản lý an toàn phòng thí nghiệm	211141	2	Năm 1 Học kỳ 2
An toàn sinh học	211519	1	Năm 2 Học kỳ 2				
Lý sinh	211104	2	Năm 2 Học kỳ 2	Kỹ năng nghiên cứu và học đại học	211140	2	Năm 2 Học kỳ 1
Anh văn chuyên ngành (AVCN) công nghệ sinh học	211126	2	Năm 3 Học kỳ 1	AVCN CNSH	211126	2	Năm 2 Học kỳ 2
				AVCN SH Môi trường	211127	2	
				AVCN Y dược	211142	2	
				AVCN SH ứng dụng	211143	2	

2. ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

2.1 Đánh giá chất lượng người học là một quá trình từ đầu vào tới đầu ra

Chất lượng người học: được đánh giá dựa vào chuẩn đầu vào quy định bởi điểm chuẩn của ngành sau kỳ thi THPT quốc gia với 120 đến 150 tân sinh viên/năm. Tân sinh viên phải qua đánh giá trình độ tiếng Anh nhằm xây dựng kế hoạch học tập tiếng Anh.

Đánh giá quá trình học: Quá trình học của người học được đánh giá trên 3 khía cạnh; kiến thức-kỹ năng-lối sống từ năm 1 đến khi nhận bằng tốt nghiệp trong nhiều điều kiện học khác nhau như trong lớp, hoạt động nhóm, seminar, thực tập nghề và khóa luận.

Đánh giá theo chuẩn đầu ra: Người học hoàn thành chương trình học và nhận được bằng “tốt nghiệp” khi và chỉ khi thỏa mãn các quy định của Trường và Bộ môn về yêu cầu của môn học, chuẩn ngoại ngữ và tin học, có hạnh kiểm tốt. Quy trình xét tốt nghiệp được thực hiện chặt chẽ từ Bộ môn đến các Phòng chức năng và Hiệu Trường, trong bốn lần/năm

2.2 Phương pháp và công cụ đánh giá theo chuẩn môn học và chương trình

Phương pháp đánh giá

- (1) Đánh giá trực tiếp dựa vào điểm môn học: chuẩn môn học và phương thức đánh giá môn học giúp đánh giá kết quả học cả lý thuyết và thực hành sau mỗi học kỳ.
- (2) Đánh giá trực tiếp dựa vào điểm rèn luyện: dựa vào tập thể lớp và Đoàn Hội, cố vấn học tập, và trợ lý quản lý sinh viên.
- (3) Đánh giá trực tiếp từ đơn vị tiếp nhận: kết quả thực tập được đánh giá bởi đơn vị nhận sinh viên và người hướng dẫn trực tiếp
- (4) Đánh giá gián tiếp dựa vào hoạt động tự học: tham gia các seminar kỹ năng, kiến tập, tham quan học tập, phương pháp đánh giá điểm danh và báo cáo.
- (5) Đánh giá dựa vào thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học: dựa vào kết quả nghiên cứu, khen thưởng, tham gia hội nghị hội thảo, và công hiến vào bài báo khoa học, sinh viên được cộng điểm thưởng từ 0,1 đến 0,5 vào điểm báo cáo tốt nghiệp.
- (6) Đánh giá tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học dựa vào kết quả khóa luận tốt nghiệp.
- (7) Đánh giá tổng hợp nhằm xét tốt nghiệp theo quy định .

Công cụ đánh giá

Bao gồm các bộ tiêu chí và cấu trúc thang điểm phản ánh mức độ cống hiến và thỏa mãn các CLO, công việc, bài tập, và bài thi kiểm tra hoặc tính chuyên cần, sáng tạo, cầu tiến trong hoạt động. Đánh giá kết quả học tập của người học không chỉ duy nhất “người dạy” mà còn dựa vào ý kiến của “người sử dụng lao động”. Tập thể đánh giá người học gồm Hội đồng khoa học, và Hội đồng xét duyệt đề tài, Hội đồng đánh giá tốt nghiệp.

Cấu trúc thang đánh giá

Cấu trúc thang đánh giá được định lượng phù hợp cho từng yêu cầu của môn học, phản ánh được năng lực và ghi nhận được sự thành công của người học

Bảng 10 Học phần lý thuyết và thực hành chung

Các CDR của học phần	Chuyên cần	Hoạt động giữa kỳ (Bài tập nhóm/Seminar/Kiểm tra giữa kỳ)	Thi thực hành	Thi cuối kỳ
	(10%)	(15%)	(15%)	(60%)
CLO1	X		X	X
CLO2	X		X	X
CLO3	X	X	X	X
.....

Bảng 11 Học phần lý thuyết (không thực hành)

Các CDR của học phần	Chuyên cần	Hoạt động giữa kỳ (Bài tập nhóm/Seminar/Kiểm tra giữa kỳ)	Thi cuối kỳ
	(10%)	(30%)	(60%)
CLO1	X		X
CLO2	X		X
CLO3	X	X	X
.....

Bảng 12 Học phần thực hành (không lý thuyết)

Các CDR của học phần	Chuyên cần	Báo cáo thực hành	Thi thực hành
	(20%)	(60%)	(20%)
CLO1	X		X
CLO2	X	X	X
CLO3	X	X	X
.....

Bảng 13 Rubric Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt (10 – 8)	Đạt yêu cầu (7,9 – 5)	Dưới mức yêu cầu (4,9 - 4)	Không chấp nhận (< 4)
Hiện diện trên lớp	70	Tham gia > 80% buổi học	Tham gia 70-80% buổi học	Tham gia 40- <70% buổi học	Tham gia <40% buổi học
Tích cực	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp khi được chỉ định	Không tham gia và không trả lời được khi có yêu cầu

Ghi chú: “Sinh viên phải dự lớp 100% số giờ đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập ngoài trường, Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất; phải tham dự tối thiểu 80% số giờ đối với các học phần lý thuyết. Sinh viên vắng lên lớp nhiều hơn thời gian quy định sẽ bị cấm thi. Cán bộ giảng dạy (CBGD) học phần đề nghị Khoa/Bộ môn duyệt danh sách SV bị cấm thi, thông báo trong buổi học cuối và cho điểm F vào bảng điểm.” (trích Điều 18 Quy chế học vụ của Trường Đại học Nông Lâm TP HCM)

Bảng 14 Rubric Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt (10 – 8)	Đạt yêu cầu (7,9 – 5)	Dưới mức yêu cầu (4,9 - 4)	Không chấp nhận (< 4)
Thực hiện bài tập nhóm	30	Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chắnm chút đẹp	Đủ số bài và đúng hạn.	Số bài nộp đủ nhưng nộp trễ	Không nộp đủ số bài yêu cầu. Bài do người khác thực hiện
Nội dung	70	Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức	Đúng 50-80% yêu cầu kiến thức	Đúng <50% nhưng có cố gắng thực hiện	Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu.

Bảng 15 Rubric 3 Đánh giá seminar

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt (10 – 8)	Đạt yêu cầu (7,9 – 5)	Dưới mức yêu cầu (4,9 - 4)	Không chấp nhận (< 4)
Nội dung	30	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày không đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.
Hình thức, báo cáo	20	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người nghe	Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung
Trả lời câu hỏi	30	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời được 70% câu hỏi.	Trả lời được 25%-50% câu hỏi	Không trả lời được câu nào
Làm việc nhóm	20	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên	Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng	Không có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo	Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung.

Bảng 16 Rubric 4 Đánh giá kiểm tra giữa kỳ

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt (10 – 8)	Đạt yêu cầu (7,9 – 5)	Dưới mức yêu cầu (4,9 - 4)	Không chấp nhận (< 4)
Làm bài kiểm tra giấy hoặc Vấn đáp trên lớp		Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế, giải thích được các mối liên quan.	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước.	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học.	Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ môn học, hủy môn

Bảng 17 Rubric 5 Đánh giá thực hành

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt (10 – 8)	Đạt yêu cầu (7,9 – 5)	Dưới mức yêu cầu (4,9 - 4)	Không chấp nhận (< 4)
Hiện diện	10	Đi học đúng giờ, đầy đủ,	Đi học trễ 1 buổi, vắng 1 buổi	Đi trễ nhiều hơn 2 buổi, vắng 1 buổi	Đi trễ và vắng nhiều hơn 2 buổi
Thái độ học tập và làm việc nhóm	10	Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng	Thực hiện đủ nội dung, ít trả lời câu hỏi trong buổi thực hành. Thể hiện cộng tác trong nhóm không tốt	Thực hiện 80-90% nội dung Không cộng tác với các thành viên khác.	Thực hiện dưới 80% nội dung. Không cộng tác với các thành viên khác
Nộp báo cáo	60	Báo cáo đạt yêu cầu về nội dung, hình thức trình bày rõ đẹp, giải thích kết quả thuyết phục	Báo cáo đạt yêu cầu về nội dung, hình thức chưa đạt.	Báo cáo không đạt yêu cầu về nội dung, hình thức đạt.	Báo cáo không đạt cả về nội dung và hình thức
Thi thực hành	20	Thực hiện thành công các nội dung thực hành theo yêu cầu và giải thích được kết quả.	Thực hiện thành công các nội dung thực hành nhưng không giải thích được kết quả	Chỉ thực hiện được một phần nội dung thực hành theo yêu cầu, và cũng không giải thích được kết quả.	Không thực hiện được các nội dung thực hành theo yêu cầu.

Bảng 18 Rubric 6 Đánh giá thi kết thúc môn học

Đề thi câu hỏi tự luận					
Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ (%)	Rất tốt (10 – 8)	Đạt yêu cầu (7,9 – 5)	Dưới mức yêu cầu (4,9 - 4)	Không chấp nhận (< 4)
Trả lời câu hỏi tự luận		Nhớ, hiểu và trình bày được các kiến thức đã học. Vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế, suy luận và giải thích các khả năng xảy ra	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, giải thích được các vấn đề trong một tình huống cho trước.	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học nhưng không thể giải thích tại sao	Không nhớ các kiến thức đã học. Phải học lại môn học

Đề thi vấn đáp					
Trả lời câu hỏi vấn đáp		Trả lời những nội dung câu hỏi một cách rõ ràng, mạch lạc. Biết vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn sản xuất.	Trả lời những vấn đề không đủ, không mạch lạc. Không biết vận dụng kiến thức vào thực tế	Trả lời chỉ đạt từ 50% nội dung. Không trả lời được vấn đề liên quan.	Không trả lời được kiến thức đã học khi được gợi ý.



II. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỂM RÈN LUYỆN CHO SINH VIÊN

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐIỂM RÈN LUYỆN CHO SINH VIÊN

Bảng 19 Tiêu chí đánh giá điểm rèn luyện theo quy định của phòng công tác sinh viên

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm
1	Đánh giá về ý thức học tập	
1.1	Tích cực tham gia NCKH, câu lạc bộ học thuật	5
1.2	Đi học đúng giờ, nghiêm túc trong giờ học	5
1.3	Không vi phạm quy chế thi và kiểm tra	5
1.4	Sinh viên đạt kết quả từ 2.5 trở lên (điểm thang 4)	5
2	Đánh giá về ý thức chấp hành quy định, nội quy, quy chế trong nhà trường	
2.1	Chấp hành tốt về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ tài sản chung	5
2.2	Chấp hành tốt nội quy ký túc xá, nơi cư trú	5
2.3	Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt lớp	10
2.4	Thực hiện tốt nếp sống văn hóa theo quy định của nhà trường	5
3	Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội	
3.1	Tham gia tích cực các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao	5
3.2	Tham gia tích cực hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội	10
3.3	Không vi phạm và tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội	5
4	Đánh giá về phẩm chất công dân trong quan hệ với cộng đồng	
4.1	Chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	5
4.2	Không có những hành vi ứng xử thiếu văn hóa trong quan hệ xã hội	5
4.3	Không vi phạm về công tác giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, luật giao thông	5
4.4	Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ bạn bè, người gặp khó khăn, hoạn nạn	5
5	Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức trong nhà trường hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của HSSV	
5.1	Người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện	5
5.2	Sinh viên là cán bộ lớp, đoàn, hội, CLB đội, nhóm gương mẫu, hoàn thành tốt nhiệm vụ	5

Bảng 20 Tiêu chí đánh giá điểm rèn luyện theo quy định của Bộ môn

STT	Tiêu chí	Thang điểm (PCTSV)	
		Sinh viên	Cán bộ Đoàn - Hội
1.1	<i>Tích cực tham gia NCKH, câu lạc bộ học thuật</i>	5 điểm	
1.1.a	Nghiên cứu khoa học	2 điểm	2 điểm
1.1.b	Tham gia CLB học thuật hoặc Cuộc thi học thuật (<i>Một số chương trình/ cuộc thi học thuật: Cuộc thi học thuật Evolution, Vườn ươm Menden, Hành trình đi đến tương lai, Cuộc thi khởi nghiệp dành cho sinh</i>	3 điểm	3 điểm

	<i>viên, Cuộc thi Ý tưởng nghiên cứu khoa học dành cho sinh viên, các CLB ngoại ngữ...)</i>		
3.1	<i>Tham gia tích cực các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao.</i>	5 điểm	
3.1.a	Tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị - xã hội (<i>Tham dự lớp Cảm tình Đảng/ Cảm tình Đoàn, tham dự đầy đủ các buổi sinh hoạt của Tổ TDR LHGD, Chương trình Bí thư chi Đoàn giỏi, Huyền thoại tuổi trẻ,...</i>)	1 điểm	1 điểm
3.1.b	Tham gia chương trình văn nghệ (<i>Tham gia, cổ vũ</i>)	2 điểm	2 điểm
3.1.c	Tham gia chương trình hội thao (<i>Tham gia, cổ vũ</i>)	2 điểm	2 điểm
3.2	<i>Tham gia tích cực hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội.</i>	10 điểm	
3.2.a	Chiến dịch Xuân tình nguyện, Chiến dịch Mùa hè xanh. <i>Lưu ý: Tham gia 100% các hoạt động và thời gian chiến dịch tổ chức sẽ được cộng 3 điểm, ngược lại sẽ tính điểm như một chương trình bình thường do Đoàn trường - HSV trường tổ chức.</i>	3 điểm/ chương trình	3 điểm/chương trình
3.2.b	Tham gia các hoạt động/ chương trình do Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên Bộ môn Công nghệ Sinh học tổ chức.	2 điểm/chương trình	2 điểm/chương trình
3.2.c	Tham gia các hoạt động, chương trình do Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên trường tổ chức.	1 điểm/chương trình	1 điểm/chương trình
3.2.d	Tham gia sinh hoạt tại các CLB - Tổ - Đội nhóm tổ chức.	1 điểm	1 điểm
5.2	<i>Sinh viên là cán bộ lớp, đoàn, hội, CLB đội, nhóm gương mẫu, hoàn thành tốt nhiệm vụ.</i>	5 điểm	
5.2.a	Tham dự trên 70% các cuộc họp do Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên Bộ môn/ Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên trường tổ chức.	-	1 điểm
5.2.b	Tham gia chương trình Tập huấn Cán bộ Đoàn - Hội - Đội.	-	2 điểm
5.2.c	- Tham gia hỗ trợ chương trình do Bộ môn tổ chức. - Tổ chức các hoạt động cho lớp.	1 điểm/chương trình	1 điểm/chương trình
Tổng điểm:		20	25

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ ĐIỂM RÈN LUYỆN

Quy trình đánh giá điểm rèn luyện (4 bước)

BƯỚC 1: Thông báo

- Phòng Công tác sinh viên (P.CTSV) gửi email thông báo thời gian và cách đánh giá Điểm rèn luyện (ĐRL) cho Trợ lý quản lý sinh viên (TL.QLSV) và từng sinh viên (SV).
- TL.QLSV gửi email thông báo cho Cố vấn học tập (CVHT) và Lớp trưởng.
- CVHT có trách nhiệm nhắc nhở và giám sát Lớp trưởng thực hiện đúng tiến độ.

Lớp trưởng có trách nhiệm nhắc nhở SV đánh giá đúng thời gian quy định của P.CTSV

BƯỚC 2: Sinh viên tự đánh giá ĐRL

Sinh viên tự đánh giá ĐRL theo đúng lịch thông báo của P.CTSV

BƯỚC 3: Lớp trưởng duyệt ĐRL

Họp duyệt ĐRL cho lớp:

- Lớp trưởng truy cập vào website để tải Bảng Tự đánh giá ĐRL của từng SV.
- Tổ chức họp nhóm đánh giá ĐRL gồm Lớp trưởng, Bí thư lớp và Hội trưởng đánh giá ĐRL cho từng SV và tổng hợp thành Bảng Đánh giá ĐRL sơ bộ.
- Tổ chức họp xét ĐRL cấp lớp, thành phần gồm CVHT và toàn thể sinh viên của lớp:
Lớp trưởng công bố ĐRL sơ bộ cho toàn thể sinh viên.
Sinh viên thắc mắc, Nhóm đánh giá ĐRL giải đáp.
CVHT nhận xét và duyệt Bảng Đánh giá ĐRL cho lớp.

Duyệt ĐRL trên website P.CTSV: Lớp trưởng dựa trên Bảng Đánh giá ĐRL đã được CVHT duyệt để duyệt ĐRL cho lớp trên website của P.CTSV.

Nộp biên bản họp lớp và Bảng đánh giá ĐRL của lớp về cho TL.QLSV bộ môn.

(<http://sv.hcmuaf.edu.vn/diemrenluyen/khoachonsvdanhgia>)

BƯỚC 4: Trợ lý QLSV duyệt ĐRL và lưu trữ

- Tiếp nhận Bảng đánh giá ĐRL của các lớp.
- Kiểm tra và duyệt ĐRL trên website của P.CTSV dựa vào Bảng đánh giá ĐRL của các lớp đã được CVHT duyệt.
- Thống kê ĐRL và Họp xét ĐRL cấp Bộ môn, thành phần tham dự gồm Trưởng CVHT, CVHT các lớp, TL.QLSV bộ môn để kiểm tra đánh giá ĐRL.
- Trưởng CVHT duyệt ĐRL cho các lớp.
- TL.QLSV nộp bảng thống kê ĐRL, Bảng ĐRL các lớp và Biên bản họp xét ĐRL Sinh viên tại Phòng CTSV.
- Lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định và tất cả các hồ sơ liên quan đến công tác đánh giá ĐRL phải được lưu theo đúng quy trình kiểm soát hồ sơ.

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ ĐIỂM RÈN LUYỆN TRÊN WEBSITE

1. SINH VIÊN

- Sinh viên đăng nhập với:

- o Tên tài khoản: mã số sinh viên
- o Mật khẩu: là ngày tháng năm sinh đầy đủ của sinh viên.

Sau khi đăng nhập, hệ thống hiển thị màn hình sau:

o Tại đây sinh viên có thể đổi mật khẩu (nếu muốn), hoặc có thể dùng mật khẩu mặc định của hệ thống là ngày tháng năm sinh.

o Sinh viên chọn Đánh giá điểm rèn luyện, hệ thống hiển thị màn hình sau:

o Tại đây sinh viên chọn học kỳ và hệ thống hiển thị màn hình đánh giá:

Đánh giá điểm rèn luyện	Điểm	SV tự đánh giá	Lớp	Khoa	Trường
Nội dung					
Đánh giá về ý thức học tập					
Tích cực tham gia NCKH, câu lạc bộ học thuật	5	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>
Tỉ học đúng giờ, nghiêm túc trong giờ học	5	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>
Không vi phạm quy chế thi và kiểm tra	5	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>
Sinh viên đạt kết quả từ 2.5 trở lên (Điểm trung 4)	5	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>
Đánh giá về ý thức chấp hành quy định, nội quy, quy chế trong nhà trường					
Chấp hành tốt về giờ giấc sinh, bảo vệ tài sản chung	5	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>
Chấp hành tốt nội quy kỉ túc, xã, nơi cư trú	5	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>
Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt lớp	10	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>
Thực hiện tốt nếp sống văn hóa theo quy định của nhà trường	5	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="0"/>

o Sau khi nhập điểm xong, sinh viên kéo xuống cuối trang và nhấn nút lưu đánh giá:

2. TẬP THỂ LỚP

- Tài khoản và mật khẩu của lớp: cán sự lớp liên hệ cố vấn học tập của khoa/bộ môn.

- Có 2 cách đánh giá điểm rèn luyện cho sinh viên.

o Duyệt điểm

o Đánh giá từng sinh viên

- **Duyệt điểm:** khi thực hiện chức năng này, hệ thống sẽ sao chép toàn bộ điểm của sinh viên tự đánh giá sang cột đánh giá của lớp (Nghĩa là lớp đồng ý với số điểm sinh viên tự đánh giá)

- **Đánh giá từng sinh viên:**

lớp đánh giá riêng, chi tiết cho từng sinh viên.

- Sau khi chọn Đánh giá điểm rèn luyện, cán sự lớp chọn học kỳ và sinh viên để đánh giá

Đánh giá từng SV

Lớp DH14CC

- Đánh giá điểm rèn luyện
- Duyệt điểm rèn luyện
- Bảng điểm sinh viên
- Bảng điểm lớp
- Đổi mật khẩu
- Đăng xuất

- Sau khi chọn học kỳ và sinh viên, cán sự lớp đánh giá như hình bên dưới

Đánh giá từng sinh viên

Học kỳ: hk1 (2014 - 2015) | Chọn

Học kỳ: hk1 (2014 - 2015) | 426 Nguyễn Văn A

Nội dung	Điểm	SV tự đánh giá	Lớp	Khoa	Trường
Đánh giá về ý thức học tập					
Tích cực tham gia NCKH, câu lạc bộ học thuật	5	0			
Đi học đúng giờ, nghiêm túc trong giờ học	5	0			
Không vi phạm quy chế thi và kiểm tra	5	0			
Sinh viên đạt kết quả từ 2.5 trở lên (điểm thang 4)	5	0	0	0	0

Cán sự lớp đánh giá vào cột này

- Sau khi nhập điểm xong, cán sự lớp kéo xuống cuối trang và nhấn nút lưu đánh giá:

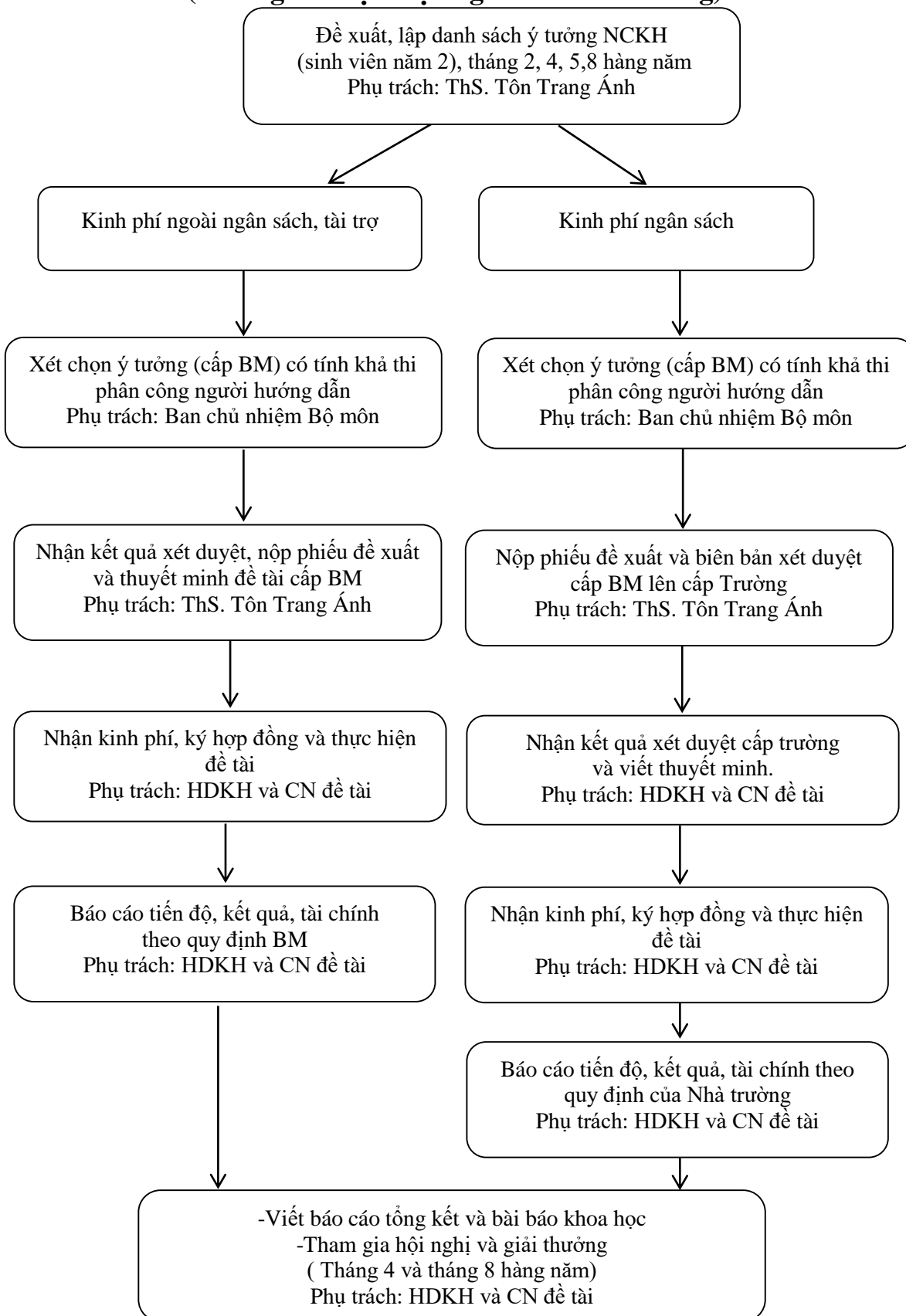
Sinh viên là cán bộ là... (gương mẫu, hoàn thành tốt) 5

Tổng điểm

Hủy bỏ | Lưu đánh giá

Nhấn vào đây

III. QUI TRÌNH THỰC HIỆN SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (Thời gian thực hiện nghiên cứu: 12 tháng)



CÁC BƯỚC SINH VIÊN THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Bước 1: Lập danh sách ý tưởng

Đề xuất ý tưởng NCKH của sinh viên đợt 1 (đối với SV năm 2, năm 3)

Đề xuất ý tưởng NCKH của sinh viên đợt 2 (đối với SV năm 2 và năm 3)

Tập huấn cách viết đề cương nghiên cứu

Bước 2: Chọn và đề xuất ý tưởng cấp Bộ môn

Xét chọn ý tưởng có tính khả thi, không trùng lặp, và phân công người hướng dẫn

Thông báo đến Tác giả và hướng dẫn viết thuyết minh đề tài

Bước 3: Viết thuyết minh

Gửi danh mục thuyết minh và thành lập hội đồng xét duyệt thuyết minh lên Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học Trường

Chỉnh sửa thuyết minh theo yêu cầu của Hội đồng và gửi lên Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học Trường

Bước 4: Thực hiện đề tài

+ Ký hợp đồng và nhận kinh phí thực hiện

+ Kinh phí: theo quy định của Trường

+ Báo cáo tiến độ, kết quả, tài chính theo quy định của Trường.

+ Viết bài báo khoa học

+ Tham gia hội nghị, hội thảo

➤ Nguồn kinh phí tài trợ

Y tưởng từ Công ty, Cá nhân, Doanh nghiệp, Viện nghiên cứu trong và ngoài quốc gia

➤ Quy chế điểm thưởng

Khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, mỗi đề tài có ít nhất 4 sinh viên thực hiện và có tiêu chí điểm thưởng vào kết quả báo cáo khóa luận tốt nghiệp:

- Sinh viên NCKH có bài báo khoa học viết bằng tiếng Việt: 0,5 điểm

- Sinh viên NCKH có bài báo khoa học viết bằng tiếng Anh: 1,0 điểm

- Chủ nhiệm đề tài sv không có bài báo KH: 0,3 điểm và thành viên tham gia: 0,2 điểm

- Đề tài NCKH được chuyển thành một trong những nội dung thực hiện khóa luận (Khóa luận tốt nghiệp có kế thừa kết quả nghiên cứu): 0,2 điểm

Đề tài NCKH sử dụng trong chuyên giao, thành lập start up hay thương mại: 1,0 điểm



IV. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI - PHÀN NÀN TỪ NGƯỜI HỌC

Nguyên tắc giải quyết phàn nàn, khiếu nại

- Công khai, minh bạch: Các thông tin liên quan đến hoạt động dạy – học đảm bảo công khai, minh bạch với người học để có thể theo dõi, kiểm soát quá trình.
- Kịp thời: Đảm bảo cung cấp kịp thời cho người khiếu nại các thông tin về việc tiếp nhận khiếu nại, trách nhiệm và tiến độ giải quyết khiếu nại.
- Khách quan: Đảm bảo giải quyết các khiếu nại một cách khách quan, công bằng và không phân biệt đối xử.
- Bảo mật: Mọi thông tin của người khiếu nại, phàn nàn sẽ được giữ bí mật (trừ trường hợp theo yêu cầu của pháp luật hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền) nhằm đảm bảo không có những bất lợi phát sinh đối với người khiếu nại, phàn nàn.

Chính sách xử lý phàn nàn, khiếu nại

Bộ môn Công nghệ Sinh học luôn tạo điều kiện để “người khiếu nại” có thể phản ánh nhanh nhất yêu cầu và luôn cầu thị trong giải quyết các phàn nàn, khiếu nại nhằm đảm bảo quyền lợi của “người khiếu nại” và không ngừng cải tiến để hoàn thiện hoạt động theo sứ mạng và tầm nhìn của Bộ môn

Quá trình chính giải quyết phàn nàn khiếu nại:

Bước 1: Nhận thông tin khiếu nại: Mọi thông tin phàn nàn, khiếu nại có thể gửi về Văn phòng Bộ môn Công nghệ Sinh học theo nhiều hình thức như điện thoại (028 37245163), thư điện tử (bmcnsh@hcmuaf.edu.vn), văn bản (gửi đến phòng Bio 101, nhà A1, trường Đại học Nông Lâm TP.HCM).

Bước 2: Thông báo về việc tiếp nhận khiếu nại: Khi nhận được phàn nàn, khiếu nại, Văn phòng Bộ môn, sẽ thông báo sớm nhất cho bên phàn nàn, khiếu nại biết về việc phàn nàn, khiếu nại đã được tiếp nhận qua gọi điện thoại, gửi thư điện tử, fax.

Bước 3: Xem xét, phân loại, và đánh giá sơ bộ khiếu nại: Các phàn nàn, khiếu nại sẽ được đánh giá sơ bộ và phân loại theo mức độ phức tạp liên quan nhiều vấn đề, mức độ gay gắt, mức độ ảnh hưởng, và khả năng giải quyết.

Bước 4: Giải quyết phàn nàn khiếu nại: Bộ môn Công nghệ Sinh học cùng Ban giải quyết khiếu nại (nếu có) sẽ đưa ra biện pháp giải quyết trong thời hạn nhất định.

Bước 5: Thông tin đến bên phàn nàn, khiếu nại: Bộ môn Công nghệ Sinh học, Văn phòng sẽ thông báo cho bên phàn nàn, khiếu nại biết về hành động đã được thực hiện liên quan đến phàn nàn, khiếu nại. Nếu bên phàn nàn, khiếu nại từ chối quyết định hoặc hành động được đưa ra thì có thể xem xét để có các hình thức giải quyết khác nếu thích hợp.

Bước 6: Lưu trữ và tổng hợp thông tin, kết quả giải quyết phàn nàn, khiếu nại

Thư ký, Văn phòng Bộ môn, sẽ lưu trữ “phàn nàn, khiếu nại” dưới dạng file.doc hoặc văn bản trong thời gian theo quy định. Huy thông tin, khi được xác nhận từ người “phàn nàn, khiếu nại”. Tất cả thông tin được tổng hợp dưới dạng báo cáo công khai, nhưng tuân thủ nguyên tắc “bảo mật”

Bước 7: Đề xuất cải tiến dựa trên thông tin phàn nàn, khiếu nại: Hội đồng tư vấn sẽ xem xét và đề xuất cải tiến hoạt động dạy – học dựa vào mức độ phổ biến, tần suất xuất hiện, và mức độ không hài lòng.

V. QUY TRÌNH THỰC HIỆN THỰC TẬP CHUYÊN NGÀNH

Yêu cầu bắt buộc:

Tại thời điểm trước khi đăng ký thực tập chuyên ngành, sinh viên phải viên bắt buộc tham dự: đầy đủ 05 seminar kỹ năng do lớp, khóa hoặc bộ môn tổ chức; có tham dự ít nhất 01 seminar hướng dẫn tham gia môn học và các tiêu chí đánh giá môn học; có 01 Báo cáo môn học thực tập chuyên ngành của khóa trước làm mẫu.

Các bước thực hiện:

Bước 1: Tìm nơi thực tập: Sinh viên tự tìm nơi thực tập ở: Viện nghiên cứu, trường đại học, công ty hay các doanh nghiệp qua Email, trao đổi trực tiếp. Sinh viên gửi thông tin nơi thực tập đã được chấp nhận về cho giảng viên phụ trách môn học.

Bước 2: Nhận giấy giới thiệu và thực tập tại cơ sở: Sinh viên nhận giấy giới thiệu có chữ ký của trưởng/phó Bộ môn tại văn phòng Bộ môn hoặc web và chuyển giấy giới thiệu đến nơi thực tập.

Bước 3: Đánh giá giữa kỳ: Sau 2 tuần đi thực tập sinh viên tiến hành báo cáo tiến độ thực tập theo mẫu có sẵn website www.biotech.hcmuaf.edu.vn

Bước 4: Đánh giá cuối kỳ: Sinh viên được cung cấp phiếu đánh giá sau khóa thực tập của mình qua email kèm 1 bì thư của trường để chuyển đến cho cơ quan hoặc người hướng dẫn thực tập tiến hành đánh giá. Sau khi nơi thực tập đánh giá xong sẽ xếp phiếu đánh giá vào bì thư và dán kỹ lại để sinh viên mang về nộp cho giảng viên hướng dẫn môn học.

Lưu ý: sinh viên không được tự ý mở bì thư ra để xem phiếu đánh giá cuối cùng của mình.

Bước 5: Báo cáo kết quả cho giảng viên phụ trách môn học: Mỗi sinh viên phải chuẩn bị một bài báo cáo bằng slide để báo cáo về nội dung thực tập của mình. Thời gian của mỗi sinh viên báo cáo là 10 phút sau đó sinh viên có 5 phút để tiến hành trả lời những câu hỏi của giảng viên phụ trách môn học.

Bước 6: Hoàn thiện và nộp báo cáo: Sinh viên chỉnh sửa báo cáo theo yêu cầu của giảng viên phụ trách và nộp báo cáo bằng 1 đĩa CD có chứa bài báo cáo đã hoàn chỉnh của mình.

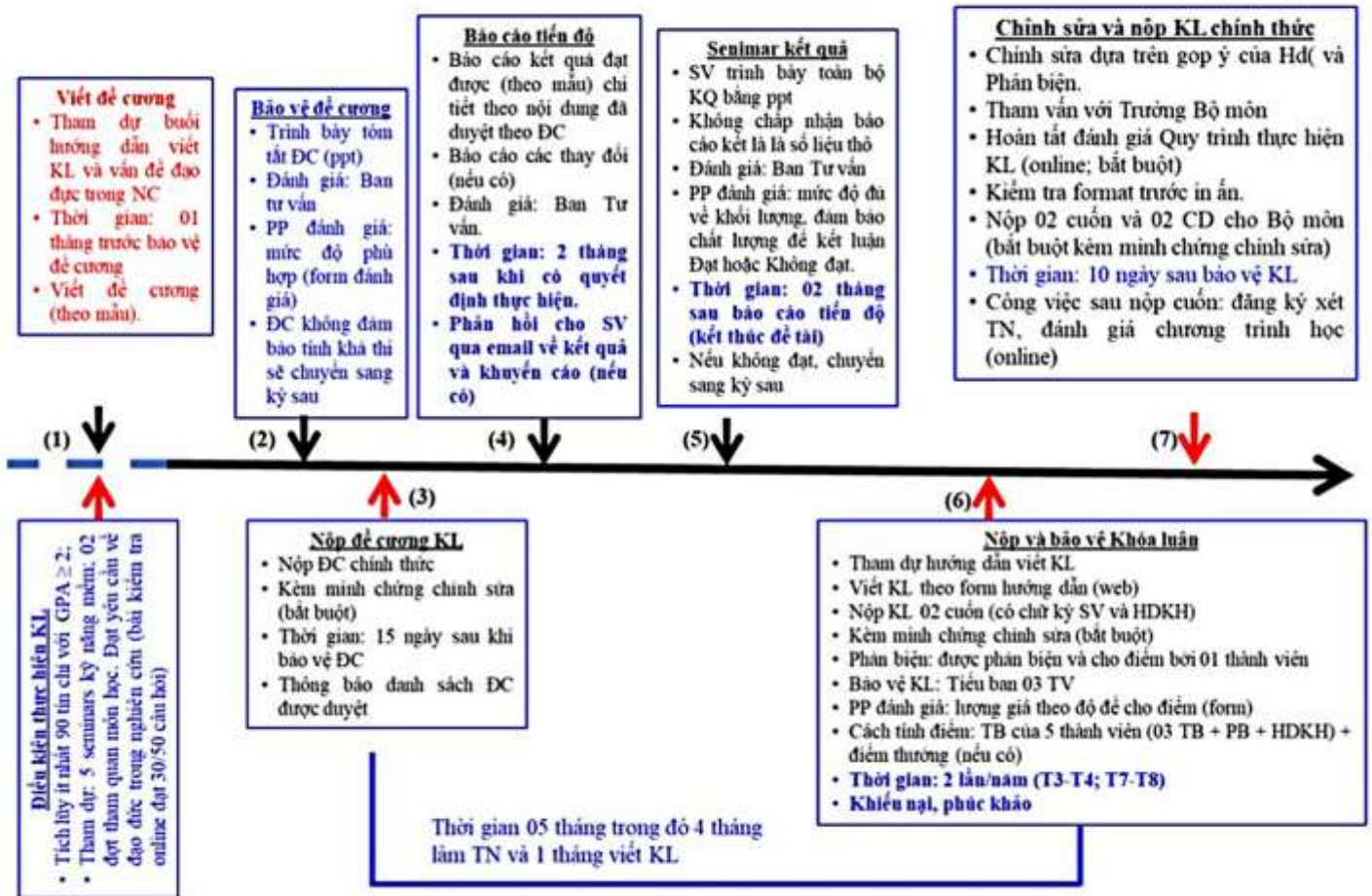
Sinh viên cần:

1. Mẫu Giấy giới thiệu đến nơi thực tập
2. Mẫu Đánh giá tiến độ
3. Mẫu Đánh giá từ đơn vị đào tạo



VI. QUY TRÌNH THỰC HIỆN KHÓA LUẬN

Lược đồ Quy trình thực hiện Khóa luận



Bảng 22 Mô tả chi tiết các bước để thực hiện, trách nhiệm các bên liên quan

BƯỚC	MÔ TẢ CÔNG VIỆC	NGƯỜI THỰC HIỆN	GIÁM SÁT	TÀI LIỆU LIÊN QUAN
Bước 1. XÂY DỰNG KHÓA LUẬN (KL)				
1.1 Công bố DS sinh viên được nhận đề tài KLTN	<p>Để thực hiện khóa luận, sinh viên phải hội đủ các yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tích lũy đủ ít nhất 90 tín chỉ và điểm trung bình tích lũy ≥ 2. Tham gia đủ 5 seminar kỹ năng mềm, 02 đợt tham quan môn học; Tham gia kiểm về “Đạo đức trong nghiên cứu” và đạt ít nhất 60% khối lượng bài kiểm tra (hình thức online với 50 câu hỏi) <p>Phòng Đào tạo xét điều kiện: đầu tháng 6 và 12</p>	<p>Sinh viên</p> <p>P. ĐT</p> <p>Giáo vụ</p>	<p>Trưởng BM</p>	<ul style="list-style-type: none"> Kế hoạch thực hiện KLTN của năm học Quy định thực hiện KLTN (CV số 64/2016/CN S-ĐT ký ngày 12/8/2016) Danh sách

	<p>hàng năm.</p> <p>Căn cứ theo kế hoạch thực hiện KL của năm, Bộ môn xét điều kiện sinh viên đủ điều kiện thực hiện đề tài KL (tháng 01 và 07 hàng năm)</p> <p>Văn phòng BM.CNSH công bố danh sách sinh viên đủ điều kiện thực hiện đề tài KL (<i>trên web</i>), khoảng ngày 10/01 và 10/7.</p>			sinh viên đủ điều kiện nhận KLTN
1.2 Xây dựng đề cương Khóa luận	<p>Sinh viên phải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ động kiểm tra điều kiện thực hiện KL, xác định hướng nghiên cứu, địa điểm thực hiện và hướng dẫn khoa học cho đề tài nghiên cứu cho KL của mình. - Chủ động tìm hiểu cách viết đề cương nghiên cứu theo hướng dẫn của Bộ môn (form đề cương online: <i>Biểu mẫu: CNS-KL: 01-2019</i>). - Tham dự buổi sinh hoạt học thuật về viết đề cương nghiên cứu do Ban Tư vấn Đề cương và seminar kết quả Khóa luận hướng dẫn. <p>Thời gian tổ chức hướng dẫn viết đề cương KL được tổ chức 2 lần/năm, ít nhất 01 tháng trước khi seminar đề cương. Dự kiến khoảng 15-20/1 và 15 - 20/12</p>	<p>Sinh viên</p> <p>Ban tư vấn</p> <p>Sinh viên</p> <p>Giáo vụ</p>	Trưởng BM	<ul style="list-style-type: none"> - Form hướng dẫn Đề cương Khóa luận (online) - Thông báo của BM cho từng đợt (web, email)
Bước 2. BẢO VỆ ĐỀ CƯƠNG KHÓA LUẬN				
2.1 Sinh viên cung cấp thông tin đề tài KLTN	<p>Những sinh viên đủ điều kiện thực hiện KLTN cung cấp thông tin đề tài KL cho CVHT (<i>Biểu mẫu: CNS-KL:02-2019</i>), đủ các thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên đề tài của Khóa luận; Người HDKH; Nơi thực hiện. - Đặt vấn đề/tính cấp thiết, mục tiêu cụ thể, nội dung, phương pháp thực hiện cho từng nội dung, tiến độ thực hiện <p>CVHT tổng hợp danh sách gửi cho Giáo vụ để tổ chức báo cáo góp ý đề cương KLTN.</p> <p>Thông báo bảo vệ đề cương (web, email)</p>	<p>Sinh viên</p> <p>CVHT</p> <p>Giáo vụ</p>	Trưởng BM	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách đề tài KL sinh viên đăng ký - Kế hoạch buổi báo cáo duyệt đề cương KL
2.2 Tư vấn góp ý Đề cương	<p>Sinh viên báo cáo Đề cương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung slide báo cáo (đúng như thông tin đã gửi ở mục 2.1) - Thời gian trình bày: 10 phút/ sinh viên <p>Ban tư vấn đánh giá và góp ý đề cương KLTN:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban tư vấn đánh giá và góp ý - Phương pháp đánh giá: tính phù hợp, đúng định hướng chuyên ngành, điểm mạnh/yếu (đính kèm form đánh giá <i>Biểu mẫu: CNS-KL: 03a-2019</i>) - Ngày báo cáo (dự kiến): 01 ngày, từ ngày 15-20 của tháng 02 và 8 - Biên bản (<i>Biểu mẫu: CNS-KL: 03b-2019</i>) ghi nhận buổi báo cáo của Ban tư vấn góp ý đề cương KLTN: thành phần tham dự; số lượng SV tham gia; những góp ý chỉnh sửa cho từng 	<p>Sinh viên</p> <p>Ban tư vấn</p>	Trưởng BM	<ul style="list-style-type: none"> - BB ghi nhận buổi báo cáo Hội đồng góp ý đề cương KL - Danh sách sinh viên ký tên tham gia buổi báo cáo

	đề cương KLTN. Đề cương đạt yêu cầu: khi điểm trung bình của các thành viên Ban tư vấn ≥ 70 điểm. Sinh viên ghi nhận góp ý, chỉnh sửa. Đề cương không đúng hướng nghiên cứu, không có tính khả thi, ĐTB < 70 sẽ không thông qua, sinh viên phải làm mới và nộp lại cho Ban Tư vấn trong vòng 10 ngày để đánh giá lại hoặc chuyển sang kỳ sau			<ul style="list-style-type: none">- Danh sách đề cương được thông qua đề hoàn thiện- Danh sách đề cương không được thông qua
Bước 3. NỘP ĐỀ CƯƠNG CHÍNH THỨC				
3.1 Hoàn chỉnh đề cương	Hoàn chỉnh đề cương theo góp ý - Chỉnh sửa đề cương theo góp ý - Hoàn chỉnh đề cương theo mẫu, hoàn tất phiếu góp ý và chỉnh sửa	Sinh viên		
3.2 Nộp Đề cương và công bố danh sách đề cương được duyệt	Nộp đề cương KL chính thức - Số lượng: 01 cuốn, có chữ ký của HDKH, SV - Phiếu (<i>Biểu mẫu: CNS-KL: 04-2019</i>) tổng hợp góp ý và chỉnh sửa (bắt buộc phải có) - Thời gian: 10 ngày sau khi seminar đề cương - Địa điểm: Văn phòng Bộ môn. Công bố danh sách đề cương KL được duyệt và kế hoạch thực hiện KL.	Sinh viên Giáo vụ		<ul style="list-style-type: none">- 01 cuốn đề cương, ký tên đã nộp vào danh sách- Danh sách đề cương KL được thông qua và kế hoạch thực hiện
Bước 4. BAO CÁO TIẾN ĐỘ				
4.1 Thời gian và hình thức báo cáo	Thời gian: 2 tháng kể từ khi có Quyết định công nhân thực hiện KL, được thông báo bởi Giáo vụ theo từng kỳ cụ thể. Hình thức: báo cáo theo form (<i>Biểu mẫu: CNS-KL: 05-2019</i>) về kết quả đã đạt được. Các thay đổi (nếu có) so với đề cương đăng ký. Gồm: bản in có chữ ký HDKH và gửi file word qua email (có thông tin địa chỉ email nhận cụ thể cho từng đợt báo cáo)	Giáo vụ Sinh viên		<ul style="list-style-type: none">- Thông báo nộp báo cáo tiến độ (web, email)- Báo cáo tiến độ
4.1 Phương pháp đánh giá	Đánh giá: Ban tư vấn về mức độ hoàn thành so với đề cương, các góp ý để cải thiện (nếu có). Ban tư vấn tự sắp xếp họp đánh giá nội bộ để phản hồi cho SV Phản hồi thông tin cho sinh viên (trong 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo tiến độ (qua email))	Ban tư vấn		<ul style="list-style-type: none">- Phản hồi thông tin (ngay trên file word sinh viên đã gửi về kết luận)
Bước 5. SEMINAR KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA KHÓA LUẬN				
5.1 Thời gian và hình thức báo cáo	Thời gian: 2 đợt/năm, tại thời điểm kết thúc làm Thí nghiệm đã ghi trong Quyết định (khoảng 01 tháng trước khi chính thức nộp KL) Sinh viên báo cáo bằng ppt - Tóm tắt ND, PP			<ul style="list-style-type: none">- Thông báo của Bộ môn trên web và email

	- Chi tiết về kết quả đề tài (không chấp nhận báo cáo bằng số liệu thô)			
5.2 Phương pháp đánh giá	Ban tư vấn đánh giá kết quả Mức độ phù hợp ND, PP với Kết quả			- Biên bản seminar kết quả - Phiếu chấm điểm
5.3 Các tình huống	Trường hợp Kết quả đủ về khối lượng và đạt về chất lượng: sinh viên hoàn chỉnh theo góp ý, viết KL theo format chung của Bộ môn để bảo vệ KL Trường hợp Kết quả không đạt về số lượng (<70% so với đề cương) hoặc kết quả có độ tin cậy thấp: tiếp tục hoàn thiện và chuyển sang kỳ bảo vệ KL kế tiếp sau đó.			Danh sách tổng hợp SV đủ điều kiện viết KL Danh sách tổng hợp SV chưa đủ điều kiện viết KL (thống nhất giữa Ban Tư vấn, HDKH và lãnh đạo Bộ môn
Bước 6. NỘP VÀ BẢO VỆ KHÓA LUẬN				
6.1 Viết và nộp Khóa luận	Viết Khóa luận - Tham dự hướng dẫn viết KL theo quy định của Bộ môn (Biểu mẫu: CNS-KL: 06-2019) vào khoảng 01 tuần sau seminar KQ. - Viết KL theo form hướng dẫn (web) kết hợp góp ý của seminar kết quả Nộp Khóa luận - Nộp 02 cuốn KLTN có chữ ký xác nhận của người HDKH, - Phiếu góp ý và chỉnh sửa Khóa luận (Biểu mẫu: CNS-KL: 07-2019) theo góp ý seminar kết quả có chữ ký của HDKH và SV - Nộp minh chứng xét cộng điểm thưởng (nếu có)	Ban tư vấn Sinh viên		- Hướng dẫn viết Khóa luận (web)
6.2 Chuẩn bị cho báo cáo	- Tổng hợp danh sách, đề xuất phản biện và gửi phản biện - Phản biện (Biểu mẫu: CNS-KL: 08a-2019) - Hướng dẫn Khoa học (Biểu mẫu: CNS-KL: 08b-2019) - Xét điểm thưởng - Thành lập Hội đồng đánh giá Khóa luận	CVHT Giáo vụ Lãnh đạo BM		- Danh sách phản biện - Bảng tổng hợp điểm PB, HDKH, thưởng (nếu có)
6.3 Bảo vệ KL	Sinh hoạt Hội đồng chấm KL - Chủ tịch HĐ thống nhất phương pháp làm việc, cách cho điểm - Thống nhất cách chấm và tính điểm cho sinh viên - Trưởng tiểu ban tiếp nhận hồ sơ và trực tiếp điều phối hết đợt báo cáo. Sinh viên báo cáo KL Hình thức: oral + ppt	Chủ tịch HĐ và các thành viên Sinh viên		- Quyết định thành lập HĐ, Tiểu ban

	Thời gian: 20 phút/SV (kể cả trình bày và trả lời câu hỏi) Tiểu ban chấm KL: đánh giá kết quả, chấm điểm (<i>Biểu mẫu: CNS-KL: 08c-2019</i>)			
6.4 Phương pháp đánh giá	Từng thành viên trong Tiểu ban đánh giá điểm theo form, về: - Kỹ năng trình bày - Kết quả và triển vọng của NC - Cách ứng xử của sinh viên trong phần trả lời câu hỏi			- Biên bản đánh giá - Phiếu điểm của từng thành viên Tiểu ban, PB, HDKH
6.5 Cách tính điểm	ĐTB = (Điểm từng TV Tiểu ban + PB + HDKH)/5 + điểm thưởng (nếu có).			- Điểm thành phần và điểm tổng
6.6 Công bố điểm	Thư ký TB và Thư ký HĐ cùng kiểm tra tính chính xác của điểm trước khi Chủ tịch HĐ xác nhận để công bố. Điểm sẽ được công bố chậm nhất trong vòng 24 giờ kể từ khi kết thúc buổi BVKL	Thư ký HĐ và TB		- Danh sách điểm có chữ ký của Trưởng TB, thư ký TB, TK HĐ và Chủ tịch HĐ
6.7 Khiếu nại, phúc khảo, tố cáo	Trong trường hợp không đồng ý với kết quả bảo vệ KL, sinh viên: - Làm đơn đề nghị phúc khảo hoặc khiếu nại (<i>Biểu mẫu: CNS-KL: 09-2019</i>) - Xác nhận của HDKH - Nộp về cho Giáo vụ (trong vòng 3 ngày kể từ khi kết thúc bảo vệ KL) - Xử lý: Trưởng Bộ môn sẽ chỉ đạo hướng xử lý và phản hồi trong vòng 7 ngày. Trong trường hợp vượt khả năng của Bộ môn, sẽ chuyển cấp Trường xử lý.	Sinh viên HDKH Giáo vụ	Trưởng BM	Đơn phúc khảo/khiếu nại
Bước 7. CHỈNH SỬA VÀ NỘP KHÓA LUẬN CHÍNH THỨC				
7.1 Chỉnh sửa	Sau khi bảo vệ, sinh viên phải: - Thu nhận ý kiến đóng góp của PB và HĐ để chỉnh sửa - Tham vấn ý kiến trưởng BM về chỉnh sửa - Chỉnh sửa KL	Sinh viên	Trưởng BM	Các góp ý chỉnh sửa
7.2 Nộp Khóa luận	Trước khi in ấn chính thức: - In 01 cuốn, không cần bìa - Làm việc trực tiếp với thành viên GV tư vấn (được chỉ định từ Ban tư vấn) để kiểm tra format trước khi in. - Hoàn tất việc đánh giá quy trình thực hiện Khóa luận (online; bắt buộc) Nộp cuốn chính thức - 02 cuốn (bìa màu xanh dương, có giấy bóng kính bên ngoài) có đủ chữ ký HDKH và SV, 02 CD	- Sinh viên - GV được chỉ định		- 02 KL + 02 CD - Danh sách

	- Phiếu tổng hợp góp ý và chỉnh sửa KL (có chữ ký HDKH và SV; điều kiện bắt buộc; Biểu mẫu: CNS-KL: 07-2019).			nội KL (ký tên)
7.3 Công việc sau khi nộp KL hoàn chỉnh	Sinh viên kiểm tra điều kiện xét TN, đăng ký xét TN Hoàn tất đánh giá chương trình học (online, bắt buộc) Đăng ký xét TN	Sinh viên Giáo vụ		- Điều kiện xét TN (web) - Đánh giá chương trình (online) - Form đăng ký xét TN (web)

Biểu mẫu: CNS-KL: 01-2019, Biểu mẫu: CNS-KL:02-2019

Biểu mẫu: CNS-KL: 03a-2019, Biểu mẫu: CNS-KL: 03b-2019

Biểu mẫu: CNS-KL: 04-2019, Biểu mẫu: CNS-KL: 05-2019

Biểu mẫu: CNS-KL: 06-2019, Biểu mẫu: CNS-KL: 07-2019

Biểu mẫu: CNS-KL: 08a-2019, Biểu mẫu: CNS-KL: 08b-2019

Biểu mẫu: CNS-KL: 08c-2019, Biểu mẫu: CNS-KL: 09-2019

CNS-KL: 02-2019

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN

Họ tên sinh viên:; MSSV:

Khóa:; Chuyên ngành:

Hướng dẫn Khoa học: (Ghi rõ Họ tên, học hàm, học vị):

Địa điểm thực hiện đề tài:

Nội dung khóa luận

TT	Nội dung	Phần sinh viên đăng ký	Phần góp ý chỉnh sửa
1	Tên đề tài		
2	Định hướng mục tiêu		
3	Nội dung thực hiện		
4	Phương pháp thực hiện cho từng nội dung		
5	Dự kiến tiến độ		

Kết luận của Ban tư vấn bảo vệ đề cương:

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20...

Người đăng ký

VII. QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Bước 1: Sinh viên (SV) làm đề tài tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ đề tài cho giảng viên hoặc có nhu cầu sử dụng Phòng thí nghiệm (PTN) truy cập trang web của Viện Nghiên Cứu Công Nghệ Sinh Học & Môi Trường <https://ribe.hcmuaf.edu.vn/> và download phiếu đăng kí sử dụng PTN.

Bước 2: Sinh viên điền đầy đủ thông tin vào phiếu đăng ký (có dán ảnh) và gặp giáo viên hướng dẫn (GVHD) luận văn, nghiên cứu khoa học để được GVHD ký xác nhận. và xin xác nhận của đơn vị quản lý. Sau đó nộp về văn phòng Viện

Bước 3: Tham gia lớp học nội quy PTN và tập huấn phòng cháy chữa cháy.

Bước 4: Nộp phí sử dụng PTN và nhận thẻ

Bảng 23 Danh sách phòng thí nghiệm, người quản lý và số sinh viên/học viên sử dụng

TT	Phòng thí nghiệm	Người quản lý chính	m ²	Số phòng	Số sinh viên
1	Công nghệ hạt giống Seed Technology	Phạm Đức Toàn phamductoan@hcmuaf.edu.vn	110	RIBE 101, 102, 103 A2	10
2	Chọn giống phân tử Molecular Breeding	Phan Đăng Thái Phương thaiphuong@hcmuaf.edu.vn	24	RIBE 108 A1	5
3	Nuôi cấy mô tế bào thực vật Plant Tissue Culture	Tôn Trang Ánh tontranganh@hcmuaf.edu.vn	160	BIO 201, 203, 205, 207, 209 A1	18
4	Sinh học thực vật ứng dụng Applied Plant Biology	Nguyễn Vũ Phong nvphong@hcmuaf.edu.vn	48	BIO 301, 303 A1	8
5	Bệnh thực vật Plant Pathology	Đào Uyên Trân Đa dutda@hcmuaf.edu.vn	60	BIO 403 A1	8
6	Sinh thái côn trùng Insect Ecology	Lê Thị Diệu Trang ldtrang@hcmuaf.edu.vn	48	RIBE 314 A1	4
7	Sinh học biển Marine Biology	Biện Thị Lan Thanh bienthilanthanh@hcmuaf.edu.vn	40	BIO 401 A1	4
8	Công nghệ sinh học môi trường Environmental Biotechnology	Nguyễn Tấn Chung ntchung@hcmuaf.edu.vn	96	BIO 317, 319, 325 A1	13
9	Sinh học môi trường Environmental Biology	Nguyễn Thị Kim Kinh ntklinh@hcmuaf.edu.vn	48	BIO 315 A1	5
10	Độc chất học môi trường Environmental Toxicology	Nguyễn Ngọc Hà nnha@hcmuaf.edu.vn	48	RIBE 106 A1	6
11	Hóa môi trường (#) Environment chemical analysis	Nguyễn Công Mạnh congmanh@hcmuaf.edu.vn	80	RIBE 309 A2	5
12	Thử nghiệm Hóa (#) Chemical Analysis	Trịnh Thị Phi Ly phily@hcmuaf.edu.vn	190	RIBE 302, 303, 304, 305 A2	5
13	Phân tích đất và phân bón (#) Soil-Fertilizer Analysis	Nguyễn Ngọc Hà nnha@hcmuaf.edu.vn	48	RIBE 106 A1	4

14	Vi sinh Microbiology	Biện Thị Lan Thanh bienthilanthanh@hcmuaf.edu.vn	48	BIO 311 A1	4
15	Vi sinh thực phẩm Food Microbiology	Trần Thị Thu Hà tranthithuha@hcmuaf.edu.vn	72	RIBE 316, 318 A1	6
16	Vi sinh ứng dụng (#) Applied Microbiology	Trương Phước Thiên Hoàng hoangtp@hcmuaf.edu.vn	220	RIBE 202, 204, 206, 208, 201, 212, 214 A1	15
17	Nấm ký sinh Antagonistic Fungi Research	Trần Cẩm Vân camvantran1984@gmail.com	96	RIBE 104, 306 A2	4
18	Nghiên cứu Cordyceps Cordyceps Research	Lê Thị Diệu Trang ldtrang@hcmuaf.edu.vn	96	RIBE 312, 328 A1	8
19	Nấm ăn và nấm dược liệu Edible and Medicinal Mushroom	Nguyễn Minh Quang minhquang@hcmuaf.edu.vn	85	RIBE 102, 104 A1, 106 A2	10
20	Công nghệ lên men Fermentation Technology	Võ Thị Thúy Huệ thuyhue@hcmuaf.edu.vn	72	RIBE 108, 110 A1	6
21	Công nghệ Phôi động vật Animal Embryonic Technology	Nguyễn Ngọc Tấn nntan@hcmuaf.edu.vn	72	RIBE 306, 308 A1	4
22	Tế bào học Cell Research	Nguyễn Thị Quỳnh Diệp quynhdiiep@hcmuaf.edu.vn	48	RIBE 310 A1	2
23	Sinh học phân tử (#) Molecular Biology	Huỳnh Văn Biết hvbiết@hcmuaf.edu.vn	96	RIBE 204, 205 A2	4
24	Vi sinh phân tử Molecular Microbiology	Phan Đăng Thái Phương thaiphuong@hcmuaf.edu.vn	48	RIBE 320, 322, 326 A1	4
25	Bệnh học và chẩn đoán phân tử Molecular Pathogenesis and Diagnostics	Nguyễn Bảo Quốc baoquoc@hcmuaf.edu.vn	68	RIBE 302, 304 A1	10
26	Công nghệ gene Gene Technology	Đình Xuân Phát dinhxuanphat@hcmuaf.edu.vn	48	BIO 313 A1	12
27	Nghiên cứu dược liệu Medicinal Plant Research	Trần Thị Lệ Minh ttlminh@hcmuaf.edu.vn	72	BIO 307, 309 A1	7

VIII. DANH SÁCH BCH ĐOÀN - HỘI BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC NHIỆM KỲ 2019 - 2022



Đồng chí: Lê Tấn Lợi

Chức vụ: Bí thư - Liên Chi hội Trưởng

Email: 17126067@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Nguyễn Thị Cẩm Tú

Chức vụ: Phó Bí thư - Liên Chi hội Phó

Email: 17126170@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Nguyễn Nhật Khang

Chức vụ: UV BTV Đoàn - UV BCH Hội

Email: 18126227@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Trần Ngọc Thảo Nguyễn

Chức vụ: UV BCH Đoàn - Liên Chi hội Phó

Email: 18126112@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Văn Thị Tường Vi

Chức vụ: UV BCH Đoàn - UV BCH Hội

Email: 18126208@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Nguyễn Quốc Vũ

Chức vụ: UV BCH Đoàn - UV BCH Hội

Email: 18126211@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Lê Thị Bích Thùy

Chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn

Email: 18126172@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Nguyễn Minh Thiện

Chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn

Email: 18126159@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Trần Công Bảo

Chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn

Email: 19126244@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Nguyễn Ngọc Tú Ngân

Chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn

Email: 19126109@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Nguyễn Thị Xuân Mai

Chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn

Email: 19126096@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Huỳnh Nguyễn Phương Trang

Chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành Hội

Email: 17126158@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Nguyễn Hoài Ngân

Chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành

Email: 18126102@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Nguyễn Văn Hậu

Chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành

Email: 18126043@st.hcmuaf.edu.vn



Đồng chí: Phan Minh Đạt

Chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành

Email: 19126022@st.hcmuaf.edu.vn











Đồng chí: Ngô Thanh Hạnh




Chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành

Email: 18126039@st.hcmuaf.edu.vn



IX. DANH SÁCH CỐ VẤN HỌC TẬP VÀ QUẢN LÝ SINH VIÊN**1. Danh sách cố vấn học tập (CVHT) năm học 2019-2020**


	Lớp	Họ và tên CVHT	Thông tin liên lạc
Khóa 2019			
1	DH19SHA	TS. Phạm Đức Toàn 	phamductoan@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0918.386.966
2	DH19SHB	ThS. Trần Thị Thu Hà 	tranthithuha@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0908.913.613
3	DH19SHC	TS. Nguyễn Bảo Quốc 	baoquoc@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0932.082.205
4	DH19SHD	ThS. Trần Thị Quỳnh Diệp 	quynhdiiep@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0934.026.805
5	DH19SM	PGS.TS. Lê Đình Đôn 	ledinhdon@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0919.005.898
Khóa 2018			
6	DH18SHA	PGS.TS. Trần Thị Lệ Minh 	ttlminh@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0987.560.209
7	DH18SHB	TS. Lê Thị Diệu Trang 	ldieutrang@hcmuaf.edu.vn SĐT: 083.697.0267

			
8	DH18SHC	<p>TS. Phan Đặng Thái Phương</p> 	<p>thaiphuong@hcmuaf.edu.vn SĐT: 079.218.7879</p>
9	DH18SHD	<p>TS. Nguyễn Vũ Phong</p> 	<p>nvphong@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0938.881.350</p>
10	DH18SM	<p>TS. Huỳnh Văn Biệt</p> 	<p>bvbiet@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0932.056.277</p>
Khóa 2017			
11	DH17SHA	<p>ThS. Tôn Trang Ánh</p> 	<p>tontranganh@hcmusf.edu.vn SĐT: 0986.970.375</p>
12	DH17SHB	<p>ThS. Võ Thị Thúy Huệ</p> 	<p>thuyhue@hcmuaf.edu.vn SĐT: 076.535.9935</p>
13	DH17SHC	<p>TS. Biện Thị Lan Thanh</p> 	<p>bienthilanthanh@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0933.679.951</p>

14	DH17SM	TS. Nguyễn Thị Kim Linh 	ntkling@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0903.946.600
Khóa 2016			
15	DH16SH	TS. Nguyễn Ngọc Tấn 	nntan@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0948.993.338
16	DH16SM	TS. Nguyễn Ngọc Hà 	nnha@hcmuaf.edu.vn SĐT: 0909.115.572

2. Danh sách giảng viên hỗ trợ sinh viên kiến thức an toàn phòng thí nghiệm

TT	Họ và tên/Email	Chức năng	Học vị	Nội dung hỗ trợ
1	Nguyễn Ngọc Hà 	Giảng viên Ribe	Ph.D	An toàn phòng thí nghiệm/ nội quy
2	Phan Hữu Tín 	Kỹ sư Ribe	BSc	An toàn cháy nổ/phòng cháy chữa cháy
3	Nguyễn Hoài Tâm	Cty Hợp tác	BSc	An toàn nội khử trùng

4	Tôn Trang Ánh 	Giảng viên BM.CNSH	Msc	An toàn sinh học
---	--	-----------------------	-----	------------------

3. Danh sách viên chức hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động của sinh viên

TT	Họ và tên/email	Chức năng	Học vị	Nhiệm vụ
1	Lê Thị Mai Hương ltmaiuong@hcmuaf.edu.vn	Giáo vụ	BSc	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý tất cả hồ sơ văn bản liên quan đến hoạt động dạy và học - Quản lý và hỗ trợ tất cả hoạt động học của sinh viên - Thu nhận và tổng hợp tất cả ý kiến đóng góp của các bên liên quan đến hoạt động học của sinh viên.
2	Bùi Nữ Ngọc Yến bnnuyen@hcmuaf.edu.vn	Thư ký và Trợ lý Sinh viên	MSc	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý tất cả hồ sơ liên quan đến người dạy và người học - Quản lý tất cả hồ sơ liên quan đến nguồn nhân lực và cơ sở vật chất dạy và học - Quản lý hoạt động của sinh viên và đánh giá mức độ hoạt động của sinh viên theo chuẩn đầu ra
3	Nguyễn Lê Trúc Phương trucphuong@hcmuaf.edu.vn	Thư ký của RIBE	BSc	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý và kiểm soát quy trình hoạt động trong phòng thí nghiệm của sinh viên

PHỤ LỤC

BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2019 - 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC NĂM HỌC 2019 - 2020

Tháng	8/2019			9			10			11			01/2020			02			3			4			5			6			7			8			Chỉ số																																																																																																											
	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33																																																																																																															
CN	HỌC KỲ 3																																				HỌC KỲ 2																																				HỌC KỲ 1																																				HỌC KỲ 0																																			
	NĂM HỌC 2018 - 2019																																				NĂM HỌC 2019 - 2020																																				NĂM HỌC 2020 - 2021																																				NĂM HỌC 2021 - 2022																																			
Th1	Th1																																				Th1																																				Th1																																				Th1																																			
Th2	Th2																																				Th2																																				Th2																																				Th2																																			
Th3	Th3																																				Th3																																				Th3																																				Th3																																			
Th4	Th4																																				Th4																																				Th4																																				Th4																																			
Th5	Th5																																				Th5																																				Th5																																				Th5																																			
Th6	Th6																																				Th6																																				Th6																																				Th6																																			
Th7	Th7																																				Th7																																				Th7																																				Th7																																			
Th8	Th8																																				Th8																																				Th8																																				Th8																																			
Th9	Th9																																				Th9																																				Th9																																				Th9																																			
Th10	Th10																																				Th10																																				Th10																																				Th10																																			
Th11	Th11																																				Th11																																				Th11																																				Th11																																			
Th12	Th12																																				Th12																																				Th12																																				Th12																																			
Th13	Th13																																				Th13																																				Th13																																				Th13																																			
Th14	Th14																																				Th14																																				Th14																																				Th14																																			
Th15	Th15																																				Th15																																				Th15																																				Th15																																			
Th16	Th16																																				Th16																																				Th16																																				Th16																																			
Th17	Th17																																				Th17																																				Th17																																				Th17																																			
Th18	Th18																																				Th18																																				Th18																																				Th18																																			
Th19	Th19																																				Th19																																				Th19																																				Th19																																			
Th20	Th20																																				Th20																																				Th20																																				Th20																																			
Th21	Th21																																				Th21																																				Th21																																				Th21																																			
Th22	Th22																																				Th22																																				Th22																																				Th22																																			
Th23	Th23																																				Th23																																				Th23																																				Th23																																			
Th24	Th24																																				Th24																																				Th24																																				Th24																																			
Th25	Th25																																				Th25																																				Th25																																				Th25																																			
Th26	Th26																																				Th26																																				Th26																																				Th26																																			
Th27	Th27																																				Th27																																				Th27																																				Th27																																			
Th28	Th28																																				Th28																																				Th28																																				Th28																																			
Th29	Th29																																				Th29																																				Th29																																				Th29																																			
Th30	Th30																																				Th30																																				Th30																																				Th30																																			
Th31	Th31																																				Th31																																				Th31																																				Th31																																			
Th32	Th32																																				Th32																																				Th32																																				Th32																																			
Th33	Th33																																				Th33																																				Th33																																				Th33																																			
Th34	Th34																																				Th34																																				Th34																																				Th34																																			
Th35	Th35																																				Th35																																				Th35																																				Th35																																			
Th36	Th36																																				Th36																																				Th36																																				Th36																																			
Th37	Th37																																				Th37																																				Th37																																				Th37																																			
Th38	Th38																																				Th38																																				Th38																																				Th38																																			
Th39	Th39																																				Th39																																				Th39																																				Th39																																			
Th40	Th40																																				Th40																																				Th40																																				Th40																																			
Th41	Th41																																				Th41																																				Th41																																				Th41																																			
Th42	Th42																																				Th42																																				Th42																																				Th42																																			
Th43	Th43																																				Th43																																				Th43																																				Th43																																			
Th44	Th44																																				Th44																																				Th44																																				Th44																																			
Th45	Th45																																				Th45																																				Th45																																				Th45																																			
Th46	Th46																																				Th46																																				Th46																																				Th46																																			
Th47	Th47																																				Th47																																				Th47																																				Th47																																			
Th48	Th48																																				Th48																																				Th48																																				Th48																																			
Th49	Th49																																				Th49																																				Th49																																				Th49																																			
Th50	Th50																																				Th50																																				Th50																																				Th50																																			
Th51	Th51																																				Th51																																				Th51																																				Th51																																			
Th52	Th52																																				Th52																																				Th52																																				Th52																																			
Th53	Th53																																				Th53																																				Th53																																				Th53																																			
Th54	Th54																																				Th54																																				Th54																																				Th54																																			
Th55	Th55																																				Th55																																				Th55																																				Th55																																			
Th56	Th56																																				Th56																																				Th56																																				Th56																																			
Th57	Th57																																				Th57																																				Th57																																				Th57																																			
Th58	Th58																																				Th58																																				Th58																																				Th58																																			
Th59	Th59																																				Th59																																				Th59																																				Th59																																			
Th60	Th60																																				Th60																																				Th60																																				Th60																																			
Th61	Th61																																				Th61																																				Th61																																				Th61																																			
Th62	Th62																																				Th62																																				Th62																																				Th62																																			
Th63	Th63																																				Th63																																				Th63																																				Th63																																			
Th64	Th64																																				Th64																																				Th64																																				Th64																																			
Th65	Th65																																				Th65																																				Th65																																				Th65																																			
Th66	Th66																																				Th66																																				Th66																																				Th66																																			
Th67	Th67																																				Th67																																				Th67																																				Th67																																			
Th68	Th68																																				Th68																																				Th68																																				Th68																																			
Th69	Th69																																				Th69																																				Th69																																				Th69																																			
Th70	Th70																																				Th70																																				Th70																																				Th70																																			
Th71	Th71																																				Th71																																				Th71																																				Th71																																			
Th72	Th72																																				Th72																																				Th72																																				Th72																																			
Th73	Th73																																				Th73																																				Th73																																				Th73																																			
Th74	Th74																																				Th74																																				Th74																																				Th74																																			
Th75	Th75																																				Th75																																				Th75																																				Th75																																			
Th76	Th76																																				Th76																																				Th76																																				Th76																																			
Th77	Th77																																				Th77																																				Th77																																				Th77																																			
Th78	Th78																																				Th78																																				Th78																																				Th78																																			
Th79	Th79																																				Th79																																				Th79																																				Th79																																			
Th80	Th80																																				Th80																																				Th80																																				Th80																																			
Th81	Th81																																				Th81																																				Th81																																				Th81																																			
Th82	Th82																																				Th82																																				Th82																																				Th82																																			
Th83	Th83																																				Th83																																				Th83																																				Th83																																			
Th84	Th84																																				Th84																																				Th84																																				Th84																																			
Th85	Th85																																				Th85																																				Th85																																				Th85																																			
Th86	Th86																																				Th86																																				Th86																																				Th86																																			
Th87	Th87																																				Th87																																				Th87																																				Th87																																			
Th88	Th88																																				Th88																																				Th88																																				Th88																																			
Th89	Th89																																				Th89																																				Th89																																				Th89																																			
Th90	Th90																																				Th90																																				Th90																																				Th90																																			
Th91	Th91																																				Th91																																				Th91																																				Th91																																			
Th92	Th92																																				Th92																																				Th92																																				Th92																																			
Th93	Th93																																				Th93																																				Th93																																				Th93																																			
Th94	Th94																																				Th94																																				Th94																																				Th94																																			
Th95	Th95																																				Th95																																				Th95																																				Th95																																			
Th96	Th96																																				Th96																																				Th96																																				Th96																																			
Th97	Th97																																				Th97																																				Th97																																				Th97																																			
Th98	Th98																																				Th98																																				Th98																																				Th98																																			
Th99	Th99																																				Th99																																				Th99																																				Th99																																			
Th100	Th100																																				Th100																																				Th100																																				Th100																																			

Ngày tháng năm 2019

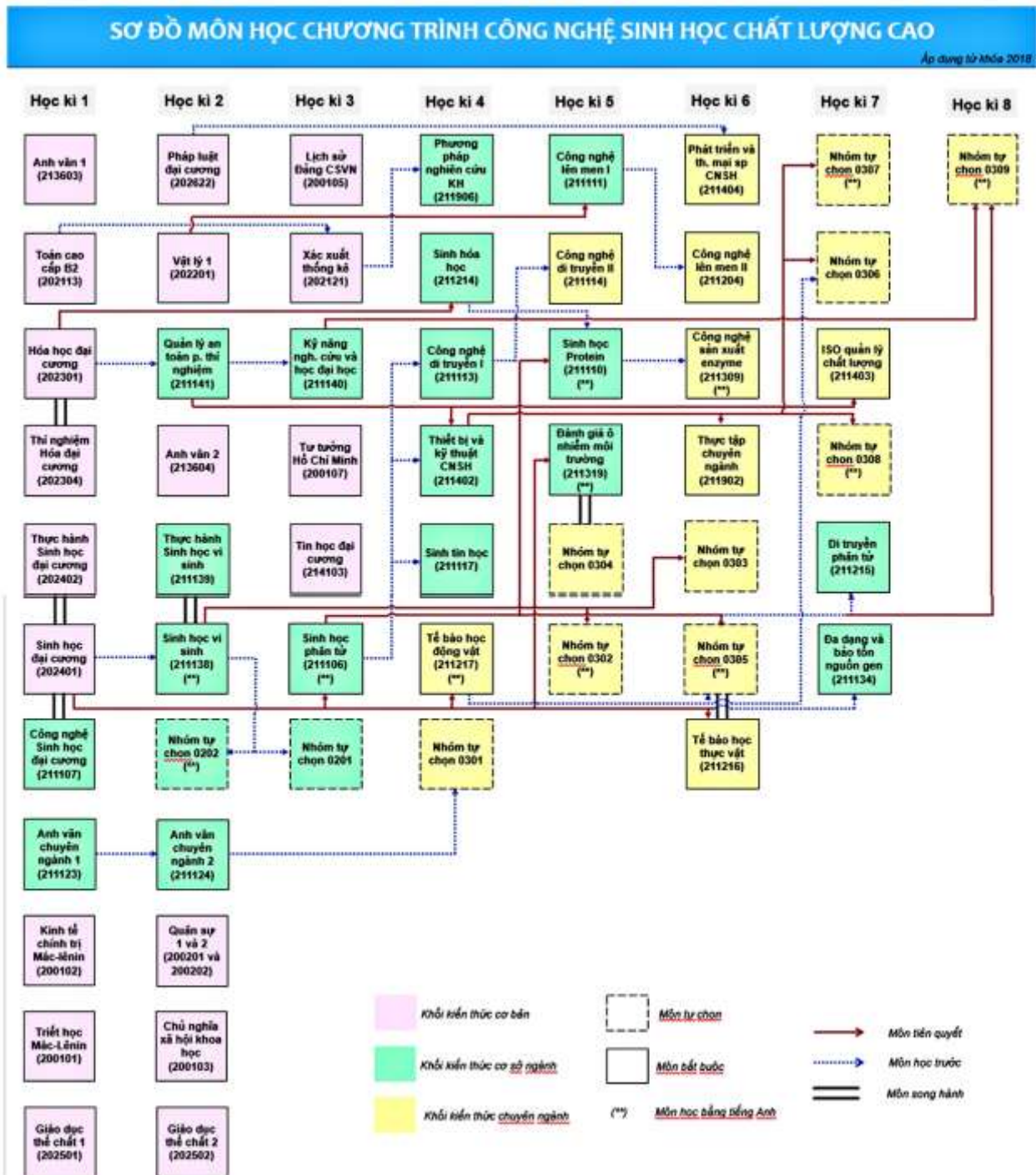
 TS. Trần Đình Lý

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

 TS. Trần Đình Lý

Ghi chú:
 H1, H2, H3: Học kỳ 1, 2, 3
 T1, T2, T3: Th học kỳ 1, 2, 3
 N: Nghỉ lễ
 Xét tốt nghiệp: Tuần cuối của tháng 3, 6, 9, 12 trong năm học
 Cập vào bảng: 30 ngày kể từ ngày có QĐ công nhận tốt nghiệp

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ SINH HỌC



		TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC NIÊN KHÓA: 2018-2022							
KẾ HOẠCH HỌC TẬP LỚP DH18SHC - 136TC									
STT	Mã MH	Môn học cho chương trình tin chỉ	Môn điều kiện	Giáo viên/ Đơn vị phụ trách môn học	TC	LT	TH	TT	
NĂM 1 - HỌC KỲ 1									
1	213603	Anh văn 1 (*)		Trung tâm Ngoại ngữ	Trung tâm Ngoại ngữ	4	60		
2	202501	Giáo dục thể chất 1 (*)		Khoa khoa học	Khoa khoa học	1		45	
3	202113	Toán cao cấp B2		Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
4	202401	Sinh học đại cương		Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
5	202402	Thực hành sinh học đại cương	202401 Sinh học đại cương	SH	Khoa khoa học	1		30	
6	202301	Hóa học đại cương		Khoa khoa học	Khoa khoa học	3	45		
7	202304	Thí nghiệm hóa đại cương	202301 Hóa học đại cương	SH	Khoa khoa học	1		30	
8	200101	Triết học Mác-Lênin		BM. Mac Lênin	BM. Mac Lênin	1	45		
9	200102	Kinh tế chính trị Mác-Lênin		BM. Mac Lênin	BM. Mac Lênin	2	30		
10	211107	Công nghệ sinh học đại cương	202401 Sinh học đại cương	SH	TS. Nguyễn Vũ Phong	2	30		
11	211123	Anh văn chuyên ngành 1		TS. Đinh Xuân Phát	BM. Công nghệ Sinh học	1	15		
Tổng cộng						22	285	60	45
NĂM 1 - HỌC KỲ 2									
1	213604	Anh văn 2 (*)		Trung tâm Ngoại ngữ	Trung tâm Ngoại ngữ	3	45		
2	202201	Vật lý 1		Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
3	202502	Giáo dục thể chất 2 (*)		Khoa khoa học	Khoa khoa học	1		45	
4	202622	Pháp luật đại cương		Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
5	200103	Chủ nghĩa xã hội khoa học		BM. Mac Lênin	BM. Mac Lênin	2	30		
6	211138	Sinh học vi sinh (**)	202401 Sinh học đại cương	HT	TS. Biện Thị Lan Thanh	2	30		
7	211139	Thực hành sinh học vi sinh	211138 Sinh học vi sinh	SH	TS. Biện Thị Lan Thanh	1		30	
8	211124	Anh văn chuyên ngành 2	211123 Anh văn chuyên ngành 1	HT	TS. Lê Thị Diệu Trang	1	15		
9	211141	Quản lý an toàn phòng thí nghiệm	202301 Hóa học đại cương	HT	ThS. Tôn Trang Anh	2	30		
Nhóm môn học BBTC 0202 - Phải đạt tối thiểu 2 TC (2 TC lý thuyết)						2	30		
9	202412	Sinh thái học (**)	202401 Sinh học đại cương	HT	TS. Phạm Đức Toàn	2	30		
10	212104	Sinh thái học môi trường	202401 Sinh học đại cương	HT	ThS. Nguyễn Thị Hà Vy	2	30		
Tổng cộng						18	240	30	45
NĂM 1 - HỌC KỲ 3									
1	200201	Quản sự 1 (lý thuyết) (*)		TT. Giáo dục quốc phòng	TT. Giáo dục quốc phòng	3	45		
2	200202	Quản sự 2 (thực hành) (*)		TT. Giáo dục quốc phòng	TT. Giáo dục quốc phòng	3		90	
Tổng cộng						6	45	90	
NĂM 2 - HỌC KỲ 1									
1	202121	Nác xuất thông kê	202113 Toán cao cấp B2	HT	Khoa khoa học	3	45		
2	200105	Lịch sử Đảng CSVN		BM. Mac Lênin	BM. Mac Lênin	2	30		
3	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh		BM. Mac Lênin	BM. Mac Lênin	2	30		
4	214103	Tin học đại cương (*)		Trung tâm Tin học	Trung tâm Tin học	2	30	30	
5	211140	Kỹ năng nghiên cứu và học đại học	211141 Quản lý an toàn PTN	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	2	30		
6	211106	Sinh học phân tử (**)	202401 Sinh học đại cương	TQ	ThS. Tôn Bảo Linh	4	45	30	
Nhóm môn học BBTC 0201 - Phải đạt tối thiểu 2 TC (2 TC lý thuyết)						2	30		
7	211121	Trồng trọt đại cương	202401 Sinh học đại cương	HT	ThS. Tôn Trang Anh	1	15		
8	211314	Bệnh học động vật ĐC	202401 Sinh học đại cương	HT	TS. Đinh Xuân Phát	1	15		
9	211315	Thủy sản đại cương	202401 Sinh học đại cương	HT	TS. Đinh Thế Nhân	1	15		
Tổng cộng						18	240	60	
NĂM 2 - HỌC KỲ 2									
1	211117	Sinh tin học	211106 Sinh học phân tử	HT	TS. Nguyễn Bảo Quốc	2	15	30	
2	211214	Sinh hóa học	202301 Hóa học đại cương	TQ	PGS.TS. Trần Thị Lệ Minh	3	30	30	
3	211113	Công nghệ di truyền I	211106 Sinh học phân tử	HT	TS. Nguyễn Vũ Phong	3	30	30	
4	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	211141 Quản lý an toàn PTN	TQ	TS. Huỳnh Văn Biết	3	15	60	
5	211906	Phương pháp nghiên cứu khoa học	202121 Nác xuất thông kê	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	3	30	30	
6	211215	Di truyền phân tử (**)	202401 Sinh học phân tử	TQ	TS. Phan Đăng Thái Phương	3	30	30	
7	211217	Tế bào học động vật (**)	202401 Sinh học đại cương	TQ	TS. Nguyễn Ngọc Tấn	2	30		
Nhóm môn học BBTC 0301 - Phải đạt tối thiểu 2 TC (2 TC lý thuyết)						2	30		
8	211126	Anh văn chuyên ngành CNSH	211124 Anh văn chuyên ngành 2	HT	ThS. Lê Hồng Thủy Tiên	2	30		
9	211127	Anh văn chuyên ngành Sinh học môi trường	211124 Anh văn chuyên ngành 2	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	2	30		
10	211142	Anh văn chuyên ngành Y - dược	211124 Anh văn chuyên ngành 2	HT	TS. Lê Văn Huy	2	30		
11	211143	Anh văn chuyên ngành Sinh học ứng dụng	211124 Anh văn chuyên ngành 2	HT	TS. Biện Thị Lan Thanh	2	30		
Tổng cộng						21	210	210	
NĂM 2 - HỌC KỲ 3									
1	Môn học vượt, môn học cải thiện điểm							

NĂM 3 - HỌC KỲ 1										
1	211111	Công nghệ lên men I	202201	Vật lý I	TQ	TS. Nguyễn Đức Khuyến	Khoa Cơ khí Công nghệ	3	30	30
			211106	Sinh học phân tử	TQ					
2	211110	Sinh học protein (**)	211214	Sinh hóa học	HT	TS. Nguyễn Bảo Quốc	Viện NC CNSH & Môi trường	2	30	
3	211319	Đánh giá ô nhiễm môi trường (**)	202401	Sinh học đại cương	TQ	TS. Nguyễn Tân Chung	BM. Công nghệ Sinh học	2	30	
4	211114	Công nghệ di truyền II	211113	Công nghệ di truyền I	HT	TS. Phạm Đức Toàn	Viện NC CNSH & Môi trường	2	15	30
Nhóm môn học BBTC 0302- phải đạt tối thiểu 2 TC (2 TC lý thuyết)										
5	211201	Thực phẩm chức năng và sức khỏe bên vững	211138	Sinh học vi sinh	TQ	TS. Huỳnh Tiến Đạt	Khoa Công nghệ Thực phẩm	2	30	
6	211202	Probiotic	211138	Sinh học vi sinh	TQ	TS. Biện Thị Lan Thanh	BM. Công nghệ Sinh học	2	30	
7	211205	Vi sinh trong y học	211138	Sinh học vi sinh	TQ	TS. Nguyễn Bảo Quốc	Viện NC CNSH & Môi trường	2	30	
8	211206	Vi sinh trong đất và nước (**)	211138	Sinh học vi sinh	TQ	TS. Biện Thị Lan Thanh	BM. Công nghệ Sinh học	2	30	
Nhóm môn học BBTC 0304- phải đạt tối thiểu 3 TC (3TC lý thuyết)										
9	211304	Công nghệ xử lý chất thải	211319	Đánh giá ô nhiễm môi trường	SH	ThS. Lê Tấn Thanh Lâm	Khoa Môi trường Tài nguyên	2	30	
10	211313	Công nghệ sản xuất khí sinh học	211319	Đánh giá ô nhiễm môi trường	SH	PGS.TS. Dương Nguyễn Khang	TT. NC & Chuyển giao KHCN	2	30	
11	211312	Công nghệ sản xuất ethanol bằng sinh học	211319	Đánh giá ô nhiễm môi trường	SH	TS. Bùi Minh Trí	Khoa Nôn gặt	2	30	
12	211508	Công nghệ sản xuất phân bón sinh học	211319	Đánh giá ô nhiễm môi trường	SH	TS. Lê Văn Dũng	Khoa Nôn gặt	1	15	
13	211510	Công nghệ sản xuất thuốc B1TV sinh học	211319	Đánh giá ô nhiễm môi trường	SH	ThS. Võ Thị Thủy Huệ	BM. Công nghệ Sinh học	1	15	
Tổng cộng								14	180	60

NĂM 3 - HỌC KỲ 2										
1	211204	Công nghệ lên men II	211111	Công nghệ lên men I	HT	TS. Biện Thị Lan Thanh	BM. Công nghệ Sinh học	2	15	30
2	211309	Công nghệ sản xuất enzyme (**)	211110	Sinh học protein	HT	TS. Lê Ngọc Chi Minh	Cty TNHH Invitrogen, New Zealand (hưu trí)	2	15	30
3	211404	Phát triển và thương mại sản phẩm CNSH	202622	Phương luật đại cương	HT	PGS.TS. Lê Đình Đón	BM. Công nghệ Sinh học	2	15	30
4	211216	Tế bào học thực vật	202401	Sinh học đại cương	TQ	ThS. Tô Thị Nhã Trâm	Cty CP giống cây trồng Việt Nam	2	30	
Nhóm môn học BBTC 0303- phải đạt tối thiểu 2TC (1 TC lý thuyết, 1 TC thực hành)										
6	211305	Công nghệ bảo vệ trong nông nghiệp	211106	Sinh học phân tử	HT	PGS.TS. Lê Quang Luân	Trung tâm CNSH Tp.HCM	2	15	30
7	211415	Công nghệ nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu	211138	Sinh học vi sinh	TQ	Nguyễn Minh Quang	Viện NC CNSH & Môi trường	2	15	30
8	211518	Kiểm nghiệm vi sinh	211138	Sinh học vi sinh	TQ	ThS. Lê Hồng Thái Tiên	BM. Công nghệ Sinh học	2	15	30
Nhóm môn học BBTC 0305- phải đạt tối thiểu 4 TC (2 TC lý thuyết, 2 TC thực hành)										
9	211207	Nuôi cấy tế bào thực vật	211216	Tế bào học thực vật	SH	ThS. Tô Thị Nhã Trâm	Cty CP giống cây trồng Việt Nam	1	30	
10	211208	Nuôi cấy tế bào động vật	211217	Tế bào học động vật	HT	TS. Nguyễn Ngọc Tân	BM. Công nghệ Sinh học	1	30	
11	211218	Mẫu dịch học đại cương	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Đinh Xuân Phát	BM. Công nghệ Sinh học	3	30	30
12	211317	Vaccine và ứng dụng vaccine (**)	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Đinh Xuân Phát	BM. Công nghệ Sinh học	3	30	30
Tổng cộng								14	120	180

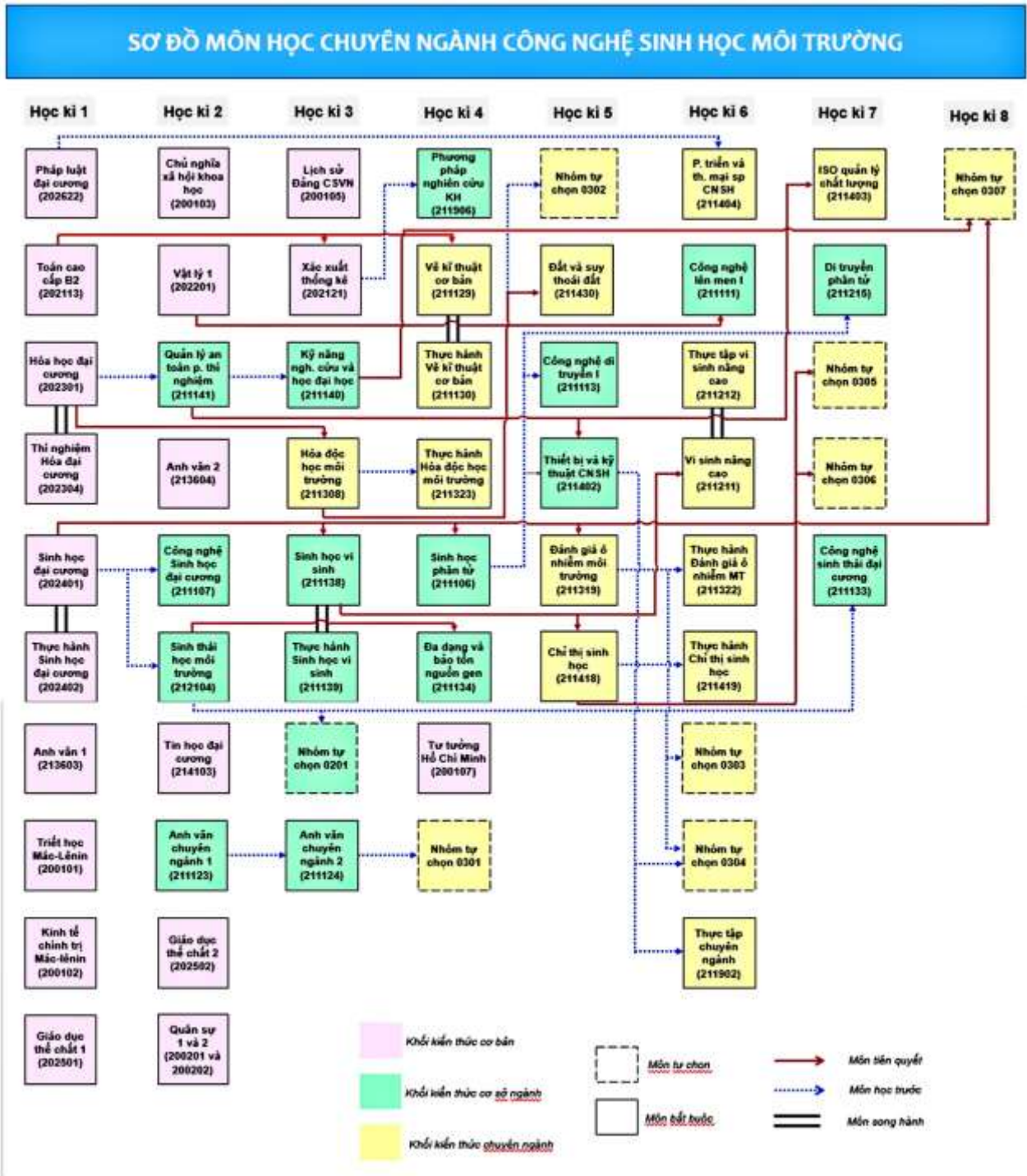
NĂM 3 - HỌC KỲ 3										
1	211902	Thực tập chuyên ngành (***)	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	PGS.TS. Lê Đình Đón	BM. Công nghệ Sinh học	2		180
2	Môn học xuất môn học cải thiện điểm								
Tổng cộng								2		180

NĂM 4 - HỌC KỲ 1										
1	211134	Đu dạng và bảo tồn nguồn gen	202401	Sinh học đại cương	HT	TS. Phạm Đức Toàn	Viện NC CNSH & Môi trường	2	30	
2	211403	Isoquinolizin chất lượng	211141	Quản lý an toàn PTN	TQ	ThS. Phùng Vũ Cẩm Hồng	Viện NC CNSH & Môi trường	1	15	
Nhóm môn học BBTC 0306- phải đạt tối thiểu 2 TC (2TC lý thuyết)										
3	211209	Kỹ thuật nuôi phiêu động vật	211217	Tế bào học động vật	HT	TS. Nguyễn Ngọc Tân	BM. Công nghệ Sinh học	1	15	
4	211210	Công nghệ tế bào gốc	211217	Tế bào học động vật	HT	ThS. Phan Kim Ngọc	Trường ĐH Khoa học Tự Nhiên Tp.HCM	1	15	
5	211401	Giới thiệu công nghệ nano	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	PGS.TS. Lê Quang Luân	Trung tâm CNSH Tp.HCM	1	15	
6	211509	Kỹ thuật thu sinh trong ứng nghiệm	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	TS. Nguyễn Ngọc Tân	BM. Công nghệ Sinh học	1	15	
Nhóm môn học BBTC 030- phải đạt tối thiểu 2 TC (2 TC thực hành)										
7	211303	Hóa dược ứng dụng	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	PGS.TS. Trần Thị Lê Minh	BM. Công nghệ Sinh học	1	30	
8	211503	Kỹ thuật sắc ký nâng cao (**)	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	ThS. Phùng Vũ Cẩm Hồng	Viện NC CNSH & Môi trường	1	30	
9	211504	Kỹ thuật ELISA nâng cao	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	TS. Lê Văn Huy	Viện NC CNSH & Môi trường	1	30	
10	211505	Kỹ thuật PCR nâng cao (**)	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	TS. Huỳnh Văn Biệt	Viện NC CNSH & Môi trường	1	30	
Nhóm môn học BBTC 0308- phải đạt tối thiểu 4 TC (3 TC lý thuyết, 1 TC thực hành)										
11	211203	Công nghệ sinh học trong B1TV	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	PGS.TS. Lê Đình Đón	BM. Công nghệ Sinh học	2	15	30
12	211125	Chẩn đoán bệnh GS/GC bằng SHPT	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	TS. Đinh Xuân Phát	BM. Công nghệ Sinh học	2	15	30
13	211307	Chẩn đoán bệnh thủy sản bằng SHPT (**)	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Viện NC Nuôi trồng thủy sản II	2	15	30
14	211310	Chọn tạo giống cây trồng bằng SHPT	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	TS. Phan Đăng Thái Phương	Viện NC CNSH & Môi trường	2	30	
15	211316	CNSH trong sinh sản, tăng trưởng thú nuôi (**)	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	TS. Nguyễn Ngọc Tân	BM. Công nghệ Sinh học	2	30	
Tổng cộng								11	120	90

NĂM 4- HỌC KỲ 2										
Nhóm môn học BBTC 0309- phải đạt tối thiểu 10 TC										
1	211319	Viết bài báo khoa học	211140	Kỹ năng NC và học đại học	TQ	TS. Phạm Đức Toàn	Viện NC CNSH & Môi trường	2	30	
2	211320	Proteomics	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Nguyễn Bảo Quốc	Viện NC CNSH & Môi trường	3	45	
3	211903	Khóa luận tốt nghiệp (**)						10		150
4	211904	Đề luận tốt nghiệp (**)						5		75
5	211905	Công nghệ sinh học ứng dụng	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Nguyễn Văn Phong	BM. Công nghệ Sinh học	3	45	
6	211907	Genomic	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Lê Thị Diệu Trang	Viện NC CNSH & Môi trường	2	30	
7	211908	CNSH ứng dụng trong Môi trường	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Nguyễn Thị Kim Linh	BM. Công nghệ Sinh học	3	45	
Tổng cộng								19		150

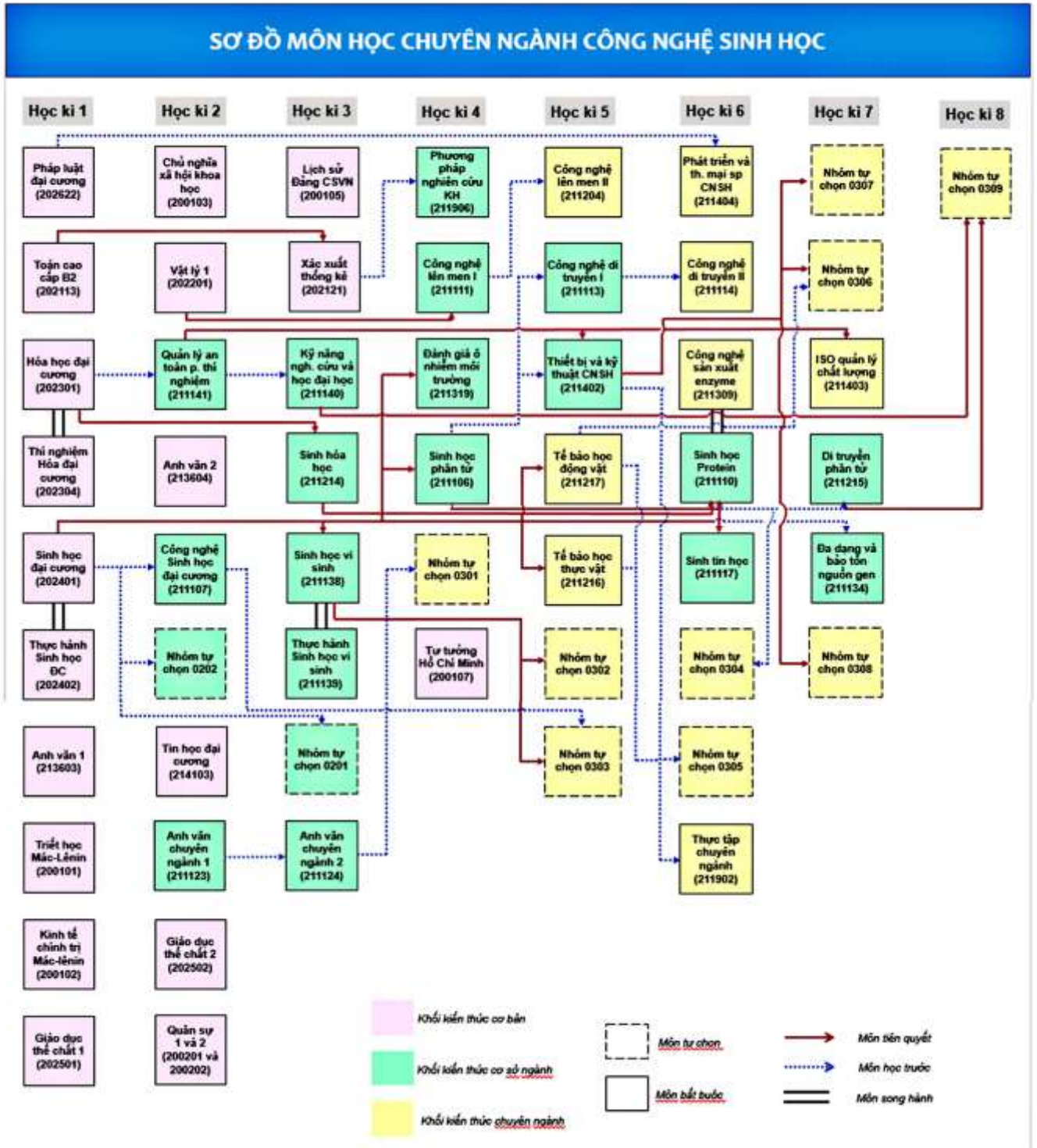
Lưu ý:

- Điểm viết đề tài Khóa luận tốt nghiệp
- Điều kiện được làm KLTN: tổng số tín chỉ tích lũy >= 90TC, TBC tích lũy >= 2.0 và hoàn thành 5 buổi Seminar kỹ năng + 2 địa điểm tham quan ngành + Đạt 30 câu /50 câu trắc nghiệm về đạo đức trong nghiên cứu khoa học (sinh thực đánh giá online, số liệu học tập online).
- Điểm cộng đối với học phần KLTN (CV 57/CNSH-TB, Hướng dẫn cách cộng điểm thưởng trong nghiên cứu khoa học do Trường Bộ môn CNSH ký ngày 6/8/2018)
- (*) Học phần điều kiện, bắt buộc sinh viên phải đạt trung bình chung tích lũy, (**) Học phần được giảng dạy và thi bằng tiếng Anh
- (***) Sinh viên có thể đi thực tập trong nước hoặc ngoài nước (Khuyến khích sinh viên đi thực tập tại nước ngoài, Thời gian thực tập 4 tuần liên tiếp hoặc hơn)
- Điều kiện xét tốt nghiệp: Sinh viên phải hoàn thành CTĐT 136TC, đạt CDR Tin học và ngoại ngữ theo quy định của trường.



		TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC NIÊN KHÓA: 2018-2022								
KẾ HOẠCH HỌC TẬP LỚP DH18SM - 136TC										
(*) Học phần điều kiện, bắt buộc sinh viên phải đạt nhưng không tham gia vào điểm trung bình chung tích lũy (**) Học phần được giảng dạy và thi bằng tiếng Anh (***) Sinh viên ngành CNSH bắt buộc thực hiện Khóa luận. ĐK được thực hiện là tổng số tín chỉ tích lũy >= 90TC, TBTL >= 2.0 và hoàn thành 5 Seminar kỹ năng - 2 điểm tham quan										
TT	Mã MH	Môn học cho chương trình tin chỉ	Môn điều kiện	Giáo viên/ Đơn vị phụ trách môn học		TC	LY	TH	TT	
NĂM 1 - HỌC KỲ 1/2018-2019										
1	213603	Anh văn 1 (*)			Trung tâm Ngoại ngữ	Trung tâm Ngoại ngữ	4	60		
2	202501	Giáo dục thể chất 1 (**)			Khoa khoa học	Khoa khoa học	1		45	
3	202113	Toán cao cấp B2			Khoa khoa học	Khoa khoa học	1		30	
4	202401	Sinh học đại cương			Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
5	202402	Thực hành sinh học đại cương	202401	Sinh học đại cương	SH	Khoa khoa học	Khoa khoa học	1	30	
6	202301	Hóa học đại cương			Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
7	202304	Thí nghiệm hóa đại cương	202301	Hóa học đại cương	SH	Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30	
8	202622	Phương pháp đại cương			Khoa khoa học	Khoa khoa học	3	45		
9	200101	Tư tưởng Mao - Lênin			BM. Mac Lênin	BM. Mac Lênin	3	45		
10	200102	Kinh tế chính trị			BM. Mac Lênin	BM. Mac Lênin	2	30		
Tổng cộng							21	270	60	45
NĂM 1 - HỌC KỲ 2/2018-2019										
6	200103	Chữ nghĩa xã hội khoa học			BM. Mac Lênin	BM. Mac Lênin	2	30		
2	214103	Tin học đại cương (*)			Trung tâm Tin học	Trung tâm Tin học	3	30	30	
3	213604	Anh văn 2 (*)			Trung tâm Ngoại ngữ	Trung tâm Ngoại ngữ	3	45		
4	202502	Giáo dục thể chất 2 (**)			Khoa khoa học	Khoa khoa học	1		45	
5	202201	Vật lý 1			Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
7	211107	Công nghệ sinh học đại cương	202401	Sinh học đại cương	HT	TS. Nguyễn Vũ Phong	Bộ môn CNSH	2	30	
8	212104	Sinh thái học môi trường	202401	Sinh học đại cương	HT	ThS. Nguyễn Thị Hà Vy	Khoa Môi trường Tài nguyên	2	30	
9	211141	Quản lý an toàn phòng thí nghiệm	202301	Hóa học đại cương	HT	ThS. Tôn Trang Ánh	Bộ môn CNSH	2	30	
10	211123	Anh văn chuyên ngành 1			TS. Đinh Xuân Phát	Bộ môn CNSH	1	15		
Tổng cộng							18	240	30	45
NĂM 1 - HỌC KỲ 3										
1	200201	Quản sự 1 (lý thuyết) (*)			TT. Giáo dục quốc phòng	TT. Giáo dục quốc phòng	3	45		
2	200202	Quản sự 1 (thực hành) (*)			TT. Giáo dục quốc phòng	TT. Giáo dục quốc phòng	3		90	
Tổng cộng							6	45	90	
NĂM 2 - HỌC KỲ 1/2019-2020										
3	200105	Lịch sử Đảng CSVN			BM. Mac Lênin	BM. Mac Lênin	2	30		
2	202121	Xác suất thống kê	202113	Toán cao cấp B2	TQ	Khoa khoa học	Khoa khoa học	3	45	
7	211124	Anh văn chuyên ngành 2	211123	Anh văn chuyên ngành 1	HT	TS. Nguyễn Thị Kim Linh	Bộ môn CNSH	1	15	
4	211140	Kỹ năng nghiên cứu và học đại học	211141	Quản lý an toàn PTN	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	Bộ môn CNSH	2	30	
5	211138	Sinh học vi sinh (**)	202401	Sinh học đại cương	TQ	TS. Bùi Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	2	30	
6	211139	Thực hành Sinh học vi sinh	211138	Sinh học vi sinh	SH	TS. Bùi Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	1	30	
8	211308	Hóa và độc học môi trường	202301	Hóa học đại cương	TQ	ThS. Phùng Vũ Cẩm Hồng	Viện NC CNSH & Môi trường	3	45	
Nhóm môn học BBTC 01 - Phải đạt tối thiểu 3 TC (2TC lý thuyết)							3	45		
9	211420	Năng lượng sạch và năng lượng sinh học	212104	Sinh thái học môi trường	HT	ThS. Nguyễn Cửu Tuệ	Trung tâm CNSH & Môi trường	2	30	
10	211321	Khí hậu và Biến đổi khí hậu	212104	Sinh thái học môi trường	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	Bộ môn CNSH	1	15	
11	211324	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	212104	Sinh thái học môi trường	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	Bộ môn CNSH	2	30	
Tổng cộng							17	240	30	0
NĂM 2 - HỌC KỲ 2/2019-2020										
1	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh			BM. Mac Lênin	BM. Mac Lênin	2	30		
2	211106	Sinh học phân tử (**)	202401	Sinh học đại cương	TQ	TS. Nguyễn Ngọc Tấn	Bộ môn CNSH	4	45	
3	211134	Đu đàng và bảo tồn nguồn gen	212104	Sinh thái học môi trường	TQ	TS. Phạm Đức Toàn	Viện NC CNSH & Môi trường	2	30	
4	211906	Phương pháp nghiên cứu khoa học	202121	Xác suất thống kê	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	Bộ môn CNSH	3	30	
5	211323	Thực hành Hóa & độc học môi trường	211308	Hóa và độc học môi trường	HT	ThS. Phùng Vũ Cẩm Hồng	Viện NC CNSH & Môi trường	1	30	
6	211129	Vật lý thuyết cơ bản	202113	Toán cao cấp B2	TQ	ThS. Nguyễn Thị Kiều Hạnh	Khoa Cơ khí Công nghệ	1	15	
7	211130	Thực hành Vật lý thuyết cơ bản	211129	Vật lý thuyết cơ bản	SH	ThS. Nguyễn Thị Kiều Hạnh	Khoa Cơ khí Công nghệ	1	30	
8	211133	Công nghệ sinh thái đại cương	212104	Sinh thái học môi trường	HT	TS. Nguyễn Thị Kim Linh	Bộ môn CNSH	3	30	
Nhóm môn học BBTC 02 - Phải đạt tối thiểu 2 TC (2TC lý thuyết)							2	30		
9	211126	Anh văn chuyên ngành Công nghệ sinh học	211124	Anh văn chuyên ngành 2	HT	TS. Nguyễn Ngọc Tấn	Bộ môn CNSH	2	30	
10	211127	Anh văn chuyên ngành SH Môi trường	211124	Anh văn chuyên ngành 2	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	Bộ môn CNSH	2	30	
11	211142	Anh văn chuyên ngành T - được	211124	Anh văn chuyên ngành 2	HT	Thịnh Giảng	Bộ môn CNSH	2	30	
12	211143	Anh văn chuyên ngành SH ứng dụng	211124	Anh văn chuyên ngành 2	HT	TS. Bùi Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	2	30	
Tổng cộng							19	210	150	0
NĂM 2: HỌC KỲ BÈ										
1	Đờng kỹ học vượt và học cải thiện								
Tổng cộng							0	0	0	0

NĂM 3 - HỌC KỲ 1/2020-2021											
1	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	211106	Sinh học phân tử	HT	TS. Huỳnh Văn Biết	Viện NC CNSH & Môi trường	3	15	60	
			211141	Quản lý an toàn PTN	TQ						
2	211113	Công nghệ ô-truyền 1	211106	Sinh học phân tử	HT	TS. Nguyễn Văn Phong	Bộ môn CNSH	3	30	30	
3	211319	Đánh giá ô nhiễm Môi trường	202403	Sinh học đại cương	TQ	TS. Nguyễn Ngọc Hà	Viện NC CNSH & Môi trường	2	30		
4	211430	Đặc và tay thuật đất	211308	Hóa và độc học môi trường	TQ	PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng	Khoa Nông học	2	30		
5	211418	Chỉ thị sinh học	211138	Sinh học vi sinh	TQ	TS. Nguyễn Tấn Chung	Bộ môn CNSH	3	45		
Nhóm môn học BBTC 03 - Phải đạt tối thiểu 4 TC (3 TC lý thuyết, 1 TC thực hành)								4	45	30	
6	211513	Công nghệ xử lý chất thải rắn	211308	Hóa và độc học môi trường	HT	TS. Nguyễn Cửu Tuất	Trung tâm CNSH & Môi trường	2	15	30	
7	211514	Công nghệ xử lý chất thải sinh hoạt	211308	Hóa và độc học môi trường	HT	TS. Nguyễn Ngọc Hà	Viện NC CNSH & Môi trường	2	15	30	
8	212316	Sản xuất sinh học	211308	Hóa và độc học môi trường	HT	PGS.TS. Nguyễn Vinh Quy	Khoa Môi trường Tài nguyên	2	30		
9	211312	Công nghệ sản xuất ethanol bằng sinh học	211308	Hóa và độc học môi trường	HT	TS. Bùi Minh Trí	Khoa Nông học	2	30		
10	211313	Công nghệ sản xuất khí sinh học	211308	Hóa và độc học môi trường	HT	PGS.TS. Dương Nguyễn Khang	TT. NC & chuyển giao KHCN	2	30		
Tổng cộng								17	195	120	0
NĂM 3 - HỌC KỲ 2/2020-2021											
1	211111	Công nghệ lên men 1	202201	Vật lý 1	TQ	TS. Nguyễn Đức Khuyển	Khoa Cơ khí công nghệ	3	30	30	
2	211419	Thực hành Chỉ thị sinh học	211418	Chỉ thị sinh học	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	Bộ môn CNSH	1	30		
3	211322	Thực hành Đánh giá ô nhiễm môi trường	211319	Đánh giá ô nhiễm Môi trường	HT	TS. Nguyễn Ngọc Hà	Viện NC CNSH & Môi trường	1	30		
4	211211	Vĩ sinh nông cao	211138	Sinh học vi sinh	TQ	TS. Bùi Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	2	30		
5	211212	Thực hành Vi sinh nông cao	211211	Vĩ sinh nông cao	SH	TS. Bùi Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	1	30		
6	211404	Phát triển và thương mại sản phẩm CNSH	202622	Pháp luật đại cương	TQ	PGS.TS. Lê Đình Đôn	Bộ môn CNSH	2	15	30	
7	211215	Đi truyền phân tử	211106	Sinh học phân tử	HT	TS. Phan Đình Thái Phương	Viện NC CNSH & Môi trường	3	30	30	
Nhóm môn học BBTC 04 - Phải đạt tối thiểu 3 TC (2 TC lý thuyết, 1 TC thực hành)								3	30	30	
7	211515	Công nghệ xử lý nước thải	211319	Đánh giá ô nhiễm Môi trường	HT	TS. Lê Tấn Thanh Lâm	Khoa Môi trường Tài nguyên	2	15	30	
8	211516	Công nghệ xử lý khí thải	211319	Đánh giá ô nhiễm Môi trường	HT	KS. Bùi Quang Mạnh Anh	Trung tâm CNSH & Môi trường	1	15		
9	211517	CN xử lý phụ phẩm nông nghiệp bằng SH	211319	Đánh giá ô nhiễm Môi trường	HT	PGS.TS. Dương Nguyễn Khang	TT. NC & chuyển giao KHCN	1	15		
Nhóm môn học BBTC 05 - Phải đạt tối thiểu 2 TC (1 TC lý thuyết, 1 TC thực hành)								2	15	30	
10	211426	UD kỹ thuật hạt nhân trong xử lý ô nhiễm	211319	Đánh giá ô nhiễm Môi trường	TQ	PGS.TS. Lê Quang Luân	Trung tâm CNSH Tp.HCM	1	15		
11	211427	Ứng dụng nano trong quản lý ô nhiễm	211319	Đánh giá ô nhiễm Môi trường	TQ	TS. Phạm Thanh Bình	công ty TNHH AgriConnect, Việt Nam	1	15		
12	211503	Kỹ thuật sắc ký nông cao	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	TS. Phạm Võ Cẩm Hồng	Viện NC CNSH & Môi trường	1	30		
13	211505	Kỹ thuật PCR nông cao	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	TS. Phan Đình Thái Phương	Viện NC CNSH & Môi trường	1	30		
Tổng cộng								18	150	240	0
NĂM 3 - HỌC KỲ 3/2020-2021											
1	211902	Thực tập chuyên ngành	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	TQ	PGS.TS. Lê Đình Đôn	Bộ môn CNSH	2		180	
2		Môn học vượt, môn học cải thiện điểm									
NĂM 4 - HỌC KỲ 1/2021-2022											
1	211403	ISO quản lý chất lượng	211141	Quản lý an toàn PTN	TQ	TS. Phạm Võ Cẩm Hồng	Viện NC CNSH & Môi trường	1	15		
Nhóm môn học BBTC 06 - Phải đạt tối thiểu 4 TC (3 TC lý thuyết, 1 TC thực hành)								4	45	30	
2	211213	Vĩ sinh trung và lý ô nhiễm	211418	Chỉ thị sinh học	TQ	TS. Võ Thị Thủy Huệ	Viện NC CNSH & Môi trường	3	30	30	
3	211421	Công dụng enzyme trong xử lý ô nhiễm	211418	Chỉ thị sinh học	TQ	TS. Trương P. Thiêm Hoàng	Viện NC CNSH & Môi trường	3	30	30	
4	211423	Công dụng tảo trong môi trường	211418	Chỉ thị sinh học	TQ	TS. Nguyễn Thị Kim Linh	Bộ môn CNSH	1	15		
5	211425	Công dụng gan đất trong môi trường	211418	Chỉ thị sinh học	TQ	TS. Lê Thị Diệu Trang	Viện NC CNSH & Môi trường	1	15		
Nhóm môn học BBTC 07 - Phải đạt tối thiểu 3 TC (2 TC lý thuyết, 1 TC thực hành)								3	30	30	
6	211422	Công dụng GMO trong môi trường	211418	Chỉ thị sinh học	TQ	TS. Phan Đình Thái Phương	Viện NC CNSH & Môi trường	1	15		
7	211424	Công dụng nấm trong môi trường	211418	Chỉ thị sinh học	TQ	KS. Nguyễn Minh Quang	Viện NC CNSH & Môi trường	1	15		
8	211428	Cân trùng trong xử lý ô nhiễm	211418	Chỉ thị sinh học	TQ	TS. Lê Thị Diệu Trang	Viện NC CNSH & Môi trường	2	15	30	
9	211429	Thực vật trong xử lý ô nhiễm	211418	Chỉ thị sinh học	TQ	TS. Nguyễn Thị Kim Linh	Bộ môn CNSH	2	15	30	
Tổng cộng								8	390	480	
NĂM 4: HỌC KỲ 2/2021-2022											
Nhóm môn học BBTC 8- phải đạt tối thiểu 10 TC								10			
1	211903	Khóa luận tốt nghiệp (***)					Bộ môn CNSH	10	150		
2	211904	Tiến luận tốt nghiệp						5	75		
3	211319	Phát đại báo khoa học	211140	Kỹ năng NC và học đại học	TQ	TS. Phạm Đức Toàn	Viện NC CNSH & Môi trường	2	30		
4	211320	Proteomics	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Nguyễn Bảo Quốc	Viện NC CNSH & Môi trường	3	45		
5	211905	Công nghệ sinh học ứng dụng	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Nguyễn Văn Phong	Bộ môn CNSH	3	45		
6	211907	Genomic	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Lê Thị Diệu Trang	Viện NC CNSH & Môi trường	2	30		
7	211908	CNSH ứng dụng trong Môi trường	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Nguyễn Thị Kim Linh	Bộ môn CNSH	3	45		
Tổng cộng								10			
								136			





TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
NIÊN KHÓA: 2018-2022

KẾ HOẠCH HỌC TẬP LỚP DH18SH - 136TC

(*) Học phần điều kiện, bắt buộc sinh viên phải đạt nhưng không tham gia vào điểm trung bình chung tích lũy

(**) Học phần được giảng dạy và thi bằng tiếng Anh

(***) Sinh viên ngành CNSH bắt buộc thực hiện Khóa luận, ĐK được thực hiện là tổng số tín chỉ tích lũy >= 90TC, TBTL >= 2.0 và hoàn thành 5 Seminar kỹ năng - 2 điểm tham quan

TT	Mã MH	Môn học cho chương trình tin chỉ	Môn điều kiện	Giáo viên/ Đơn vị phụ trách môn học		TC	LT	TH	TT
NĂM 1 - HỌC KỲ 1/2018-2019									
1	213603	Anh văn 1 (*)		Trung tâm Ngoại ngữ	Trung tâm Ngoại ngữ	4	60		
2	202113	Toán cao cấp B2		Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
3	202501	Giải tích thi chất 1 (*)		Khoa khoa học	Khoa khoa học	1			45
4	202401	Sinh học đại cương		Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
5	202402	Thực hành sinh học đại cương	202401 Sinh học đại cương	SH	Khoa khoa học	Khoa khoa học	1		30
6	202301	Hóa học đại cương		Khoa khoa học	Khoa khoa học	3	45		
7	202304	Thí nghiệm hóa đại cương	202301 Hóa học đại cương	SH	Khoa khoa học	Khoa khoa học	1		30
8	202622	Pháp luật đại cương		Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
9	200101	Triết học Mác-Lênin		BM. Mac Lenin	BM. Mac Lenin	3	45		
10	200102	Kinh tế chính trị		BM. Mac Lenin	BM. Mac Lenin	2	30		
Tổng cộng						21	270	60	45
NĂM 1 - HỌC KỲ 2/2018-2019									
1	213604	Anh văn 2 (*)		Trung tâm Ngoại ngữ	Trung tâm Ngoại ngữ	3	45		
2	200103	Chủ nghĩa xã hội khoa học		BM. Mac Lenin	BM. Mac Lenin	2	30		
3	202502	Giải tích thi chất 2 (*)		Khoa khoa học	Khoa khoa học	1			45
4	202201	Vật lý 1		Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30		
5	214103	Tin học đại cương (*)		Trung tâm Tin học	Trung tâm Tin học	3	30	30	
6	211107	Công nghệ sinh học đại cương	202401 Sinh học đại cương	HT	TS. Nguyễn Vũ Phong	Bộ môn CNSH	2	30	
7	211123	Anh văn chuyên ngành 1		TS. Đinh Xuân Phát	Bộ môn CNSH	1	15		
8	211141	Quản lý an toàn phòng thí nghiệm	202301 Hóa học đại cương	HT	ThS. Tôn Trang Anh	Bộ môn CNSH	2	30	
Nhóm môn học bắt buộc tự chọn 02 - Phải đạt tối thiểu 2 TC (2TC lý thuyết)						2	30		
9	202412	Sinh thái học	202401 Sinh học đại cương	HT	Khoa khoa học	Khoa khoa học	2	30	
10	212104	Sinh thái học môi trường	202401 Sinh học đại cương	HT	ThS. Nguyễn Thị Hà Vy	Khoa Môi trường Tài nguyên	2	30	
Tổng cộng						18	240	30	45
NĂM 1 - HỌC KỲ 3/2018-2019									
1	200201	Quản sự 1 (lý thuyết) (*)		TT. Giáo dục quốc phòng		3	45		
2	200202	Quản sự 2 (thực hành) (*)		TT. Giáo dục quốc phòng		3		90	
Tổng cộng						6	45	90	
NĂM 2 - HỌC KỲ 1/2019-2020									
1	200105	Lịch sử Đảng CSVN		BM. Mac Lenin	BM. Mac Lenin	2	30		
2	202121	Xác suất thống kê	202113 Toán cao cấp B2	TQ	Khoa khoa học	Khoa khoa học	3	45	
3	211124	Anh văn chuyên ngành 2	211123 Anh văn chuyên ngành 1	HT	TS. Nguyễn Thị Kim Linh	Bộ môn CNSH	1	15	
4	211140	Kỹ năng nghiên cứu và học đại học	211141 Quản lý an toàn PTN	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	Bộ môn CNSH	2	30	
5	211214	Sinh hóa học	202301 Hóa học đại cương	TQ	PGS.TS. Trần Thị Lệ Minh	Bộ môn CNSH	3	30	30
6	211138	Sinh học vi sinh (**)	202401 Sinh học đại cương	TQ	TS. Biện Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	2	30	
7	211139	Thực hành sinh học vi sinh	211138 Sinh học vi sinh	SH	TS. Biện Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	1		30
Nhóm môn học BBTC 01 - Phải đạt tối thiểu 2 TC (2 TC lý thuyết)						2	30		
8	211121	Trồng trọt đại cương	202401 Sinh học đại cương	HT	ThS. Tôn Trang Anh	Bộ môn CNSH	1	15	
9	211314	Bệnh học động vật ĐC	202401 Sinh học đại cương	HT	TS. Đinh Xuân Phát	Bộ môn CNSH	1	15	
10	211315	Thức ăn đại cương	202401 Sinh học đại cương	HT	TS. Đinh Thế Nhân	Khoa Thủy sản	1	15	
Tổng cộng						16	210	60	0
NĂM 2 - HỌC KỲ 2/2019-2020									
1	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh		BM. Mac Lenin	BM. Mac Lenin	2	30		
2	211106	Sinh học phân tử (**)	202401 Sinh học đại cương	TQ	TS. Nguyễn Ngọc Tấn	Bộ môn CNSH	4	45	30
3	211111	Công nghệ lên men I	202201 Vật lý 1	TQ	TS. Nguyễn Đức Khuyển	Khoa Cơ khí Công nghệ	3	30	30
4	211319	Đánh giá ô nhiễm môi trường	202401 Sinh học đại cương	TQ	TS. Nguyễn Ngọc Hà	Viện NC. CNSH & Môi trường	2	30	
5	211906	Phương pháp nghiên cứu khoa học	202121 Xác suất thống kê	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	Bộ môn CNSH	3	30	30
6	211134	Đa dạng và bảo tồn nguồn gen	202401 Sinh học đại cương	HT	TS. Phạm Đức Toán	Viện NC. CNSH & Môi trường	2	30	
Nhóm môn học BBTC 03 - Phải đạt tối thiểu 2 TC (2 TC lý thuyết)						2	30		
7	211126	Anh văn chuyên ngành CNSH	211124 Anh văn chuyên ngành 2	HT	TS. Nguyễn Ngọc Tấn	Bộ môn CNSH	2	30	
8	211127	Anh văn chuyên ngành Sinh học môi	211124 Anh văn chuyên ngành 2	HT	TS. Nguyễn Tấn Chung	Bộ môn CNSH	2	30	
9	211142	Anh văn chuyên ngành Y - dược	211124 Anh văn chuyên ngành 2	HT	Thính giảng		2	30	
10	211143	Anh văn chuyên ngành Sinh học ứng dụng	211124 Anh văn chuyên ngành 2	HT	TS. Biện Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	2	30	
Tổng cộng						18	225	90	0
NĂM 2: HỌC KỲ 3/2019-2020									
.....		Đăng ký học vượt và cải thiện điểm				0			

NĂM 3 - HỌC KỲ 1/2020-2021											
1	211402	Thiết bị và kỹ thuật CNSH	211106	Sinh học phân tử	HT	TS. Huỳnh Văn Biệt	Viện NC.CNSH & Môi trường	3	15	60	
			211141	Quản lý an toàn PTN	TQ						
2	211113	Công nghệ di truyền I	211106	Sinh học phân tử	HT	TS. Nguyễn Vũ Phong	Bộ môn CNSH	3	30	30	
3	211216	Tế bào học thực vật	202401	Sinh học đại cương	TQ	ThS. Tô Thị Nhà Trâm	Cty CP giống cây trồng Việt Nam	2	30		
4	211217	Tế bào học động vật	202401	Sinh học đại cương	TQ	TS. Nguyễn Ngọc Tấn	Bộ môn CNSH	2	30		
5	211204	Công nghệ lên men II	211111	Công nghệ lên men I	HT	TS. Biện Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	2	15	30	
1	211215	Di truyền phân tử	211106	Sinh học phân tử	HT	TS. Phan Đặng Thái Phương	Viện NC.CNSH & Môi trường	3	30	30	
Nhóm môn học BBTC 04- phải đạt tối thiểu 2 TC (2 TC lý thuyết)								2	30		
6	211201	TP. chức năng và sức khỏe đến vùng	211138	Sinh học vi sinh	TQ	TS. Huỳnh Tiến Đạt	Khoa Công nghệ Thực phẩm	2	30		
7	211202	Probiotic	211138	Sinh học vi sinh	TQ	TS. Biện Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	2	30		
8	211205	Fl sinh trong y học	211138	Sinh học vi sinh	TQ	TS. Nguyễn Bảo Quốc	Viện NC.CNSH & Môi trường	2	30		
9	211206	Fl sinh trong đất và nước	211138	Sinh học vi sinh	TQ	TS. Biện Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	2	30		
Nhóm môn học BBTC 05- phải đạt tối thiểu 2TC (1 TC lý thuyết, 1 TC thực hành)								2	15	30	
10	211305	Công nghệ bào tử trong nông nghiệp	211107	CNSH đại cương	HT	PGS.TS. Lê Quang Luân	Trung tâm CNSH Tp HCM	2	15	30	
		Công nghệ nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu	211138	Sinh học vi sinh	TQ	KS. Nguyễn Minh Quang	Viện NC.CNSH & Môi trường	2	15	30	
11	213415			Sinh học vi sinh	TQ	KS. Nguyễn Minh Quang	Viện NC.CNSH & Môi trường	2	15	30	
12	211518	Kiểm nghiệm vi sinh	211138	Sinh học vi sinh	TQ	ThS. Lê Hồng Thủy Tiên	Bộ môn CNSH	2	15	30	
Tổng cộng								19	195	180	0
NĂM 3 - HỌC KỲ 2/2020-2021											
1	211110	Sinh học protein	211106	Sinh học phân tử	TQ	PGS.TS. Nguyễn Tiến Thăng	Viện Sinh học Nhiệt Đới Tp HCM	2	30		
			211214	Sinh hóa học	TQ						
2	211117	Sinh tin học	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Nguyễn Bảo Quốc	Viện NC.CNSH & Môi trường	2	15	30	
3	211404	Phát triển và thương mại sản phẩm CNSH	202622	Pháp luật đại cương	TQ	PGS.TS. Lê Đình Đón	Bộ môn CNSH	2	15	30	
4	211114	Công nghệ di truyền II	211113	Công nghệ di truyền I	HT	TS. Phạm Đức Toàn	Viện NC.CNSH & Môi trường	2	15	30	
5	211309	Công nghệ sản xuất enzyme	211110	Sinh học protein	SH	TS. Lê Ngọc Chi Minh	Cty TNHH Invitrogen, New Zealand	2	15	30	
						ThS. Trần Thị Quỳnh Diệp	Viện NC.CNSH & Môi trường				
Nhóm môn học BBTC 06- phải đạt tối thiểu 3 TC (3TC lý thuyết)								3	45		
6	211304	Công nghệ xử lý chất thải	211106	Sinh học phân tử	HT	ThS. Lê Tấn Thanh Lâm	Khoa Môi trường - Tài nguyên	2	30		
7	211313	Công nghệ sản xuất khí sinh học	211106	Sinh học phân tử	HT	PGS.TS. Dương Nguyễn Khang	TT. NC & chuyển giao KHCN	2	30		
										30	
8	211312			Sinh học phân tử	HT	TS. Bùi Minh Trí	Khoa Nông học	2			
9	211508	Công nghệ sản xuất phân bón sinh học	211106	Sinh học phân tử	HT	TS. Lê Văn Đà	Khoa Nông học	1	15		
10	211510	Công nghệ sản xuất thuốc BVTV sinh học	211106	Sinh học phân tử	HT	ThS. Võ Thị Thủy Huệ	Viện NC.CNSH & Môi trường	1	15		
Nhóm môn học BBTC 07- phải đạt tối thiểu 4 TC (2 TC lý thuyết, 2 TC thực hành)								4	30	60	
11	211207	Nuôi cấy tế bào thực vật	211216	Tế bào học thực vật	HT	ThS. Tô Thị Nhà Trâm	Cty CP giống cây trồng Việt Nam	1	30		
						ThS. Tôn Trung Ánh	Bộ môn CNSH				
12	211208	Nuôi cấy tế bào động vật	211217	Tế bào học động vật	HT	TS. Nguyễn Ngọc Tấn	Bộ môn CNSH	1	30		
13	211218	Mô hình dịch học đại cương	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Đinh Xuân Phát	Bộ môn CNSH	3	30	30	
14	211317	Faccine và ứng dụng vaccine	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Đinh Xuân Phát	Bộ môn CNSH	3	30	30	
Tổng cộng								17	165	180	0
NĂM 3 - HỌC KỲ 3/2020-2021											
1	211902	Thực tập chuyên ngành	211402	CNSH	HT	PGS.TS. Lê Đình Đón	Bộ môn CNSH	2		180	
2		Môn học vượt, môn học cải thiện điểm									
Tổng cộng								2		180	
NĂM 4 - HỌC KỲ 1/2021-2022											
1	211403	ISO quản lý chất lượng	211141	Quản lý an toàn PTN	TQ	ThS. Phùng Vũ Cẩm Hồng	Viện NC.CNSH & Môi trường	1	15		
Nhóm môn học BBTC 08- phải đạt tối thiểu 2 TC (2TC lý thuyết)								2	30		
4	211209	Kỹ thuật nuôi phôi động vật	211217	Tế bào học động vật	HT	TS. Nguyễn Ngọc Tấn	Bộ môn CNSH	1	15		
5	211210	Công nghệ tế bào gốc	211217	Tế bào học động vật	HT	ThS. Phan Kim Ngọc	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên Tp HCM	1	15		
6	211401	Thiết bị công nghệ nano	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	PGS.TS. Lê Quang Luân	Trung tâm CNSH Tp HCM	1	15		
7	211509	Kỹ thuật rêu tằm trong ứng nghiệm	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	TS. Nguyễn Ngọc Tấn	Bộ môn CNSH	1	15		
Nhóm môn học BBTC 09- phải đạt tối thiểu 2 TC (2 TC thực hành)								2	60		
8	211303	Hóa sinh ứng dụng	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	PGS.TS. Trần Thị Lệ Minh	Bộ môn CNSH	1	30		
9	211503	Kỹ thuật xác lý năng cao	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	ThS. Phùng Vũ Cẩm Hồng	Viện NC.CNSH & Môi trường	1	30		
10	211504	Kỹ thuật ELISA năng cao	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	ThS. Trần Thị Thảo Hà	Viện NC.CNSH & Môi trường	1	30		
11	211505	Kỹ thuật PCR năng cao	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	TS. Phan Đặng Thái Phương	Viện NC.CNSH & Môi trường	1	30		
Nhóm môn học BBTC 10- phải đạt tối thiểu 4 TC (3 TC lý thuyết, 1 TC thực hành)								4	45	30	
12	211203	Công nghệ sinh học trong BVTV	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	ThS. Võ Thị Thủy Huệ	Viện NC.CNSH & Môi trường	2	15	30	
13	211125	Chẩn đoán bệnh GS/GC bằng SHPT	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	TS. Đinh Xuân Phát	Bộ môn CNSH	2	15	30	
14	211307	Chẩn đoán bệnh thủy sản bằng SHPT	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	TS. Nguyễn Thị Ngọc Tinh	Viện NC. Nuôi trồng Thủy sản II	2	15	30	
15	211310	Chọn tạo giống cây trồng bằng SHPT	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	ThS. Tôn Trung Ánh	Bộ môn CNSH	2	30		
16	211316	CNSH trong sinh sản, tăng trưởng thú nuôi	211402	Thiết bị và kỹ thuật	TQ	TS. Nguyễn Ngọc Tấn	Bộ môn CNSH	2	30		
Tổng cộng								9	90	90	0
NĂM 4: HỌC KỲ 2/2021-2022											
Nhóm môn học BBTC 11- phải đạt tối thiểu 10 TC								10			
1	211903	Khóa luận tốt nghiệp (***)					Bộ môn CNSH	10	150		
2	211904	Tiểu luận tốt nghiệp						5	75		
3	211319	Viết bài báo khoa học	211140	Kỹ năng NC và học đại	TQ	TS. Phạm Đức Toàn	Viện NC.CNSH & Môi trường	2	30		
4	211320	Proteomics	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Nguyễn Bảo Quốc	Viện NC.CNSH & Môi trường	3	45		
5	211905	Công nghệ sinh học ứng dụng	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Nguyễn Vũ Phong	Bộ môn CNSH	3	45		
6	211907	Genomic	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Lê Thị Diệu Trang	Viện NC.CNSH & Môi trường	2	30		
7	211908	CNSH ứng dụng trong Môi trường	211106	Sinh học phân tử	TQ	TS. Nguyễn Thị Kim Linh	Bộ môn CNSH	3	45		
Tổng cộng								10			
								136			

ĐOÀN THANH NIÊN - HỘI SINH VIÊN BỘ MÔN

1. Giới thiệu chung

Đoàn - Hội bộ môn Công nghệ sinh học là đơn vị trực thuộc Đoàn trường đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh. Đồng hành cùng với quá trình hình thành và phát triển của Đoàn - Hội trường, Đoàn bộ môn được thành lập từ năm 2001 cho đến nay và sau đó đến năm 2012 thì liên chi hội sinh viên bộ môn được thành lập đã có nhiều đóng góp tích cực trong phong trào chung của nhà trường.

Đoàn Bộ môn còn vận động đoàn viên, thanh niên tham gia các hoạt động giao lưu học thuật với các đơn vị bạn như Hội thi “Vườn ươm Mendel” do CLB Học thuật Khoa Sinh – Đại học KHTN tổ chức, tham gia hội thảo Nghiên cứu khoa học với sinh viên, cuộc thi Eureka, lễ phát động chương trình “Mỗi xã một sản phẩm - ‘OCOP’”,.. Phối hợp với ban chủ nhiệm Bộ môn tổ chức các buổi seminar giao lưu và tập huấn các kỹ năng mềm cần thiết cho sinh viên trước khi ra trường.



Để đổi mới trong việc thực hiện chương trình nhằm gắn kết đoàn viên thông qua các hoạt động vì an sinh xã hội. Đoàn Bộ môn đã tổ chức các chương trình đến thăm trung tâm nhân đạo Quê Hương - Bình Dương. Qua đó, đã chứng tỏ được hình ảnh đoàn viên Công nghệ Sinh học không chỉ giỏi về kiến thức chuyên ngành mà còn đi đầu trong các hoạt động vì an sinh xã hội.



Ngoài ra, Đoàn - Hội bộ môn luôn có những hoạt động mang tính đặc thù riêng như: chương trình “Vì nụ cười trẻ thơ”, Chiến dịch “Nụ cười xanh”, “Đêm hội trăng rằm”, “Chủ nhật xanh”, đã tạo



điều kiện cho đoàn viên, sinh viên đóng góp công sức vào cải thiện cảnh quan môi trường, đời sống xã hội. Hưởng ứng các ngày lễ lớn trong năm như ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, Đoàn - hội đã tổ chức chương trình “Học thuật Evolution” và “Bio – Tri ân xanh”, là đơn vị xuất sắc trong các phong trào văn nghệ, thể thao như tổ chức chương trình “Văn nghệ truyền thống”, “Hội thao truyền thống”, Các buổi tập huấn cán bộ Đoàn - Hội bộ môn cũng được triển khai một cách tích cực để rèn luyện kỹ năng cho tất cả các bạn tham gia vào ban chấp hành Đoàn - Hội. Đặc biệt, phong trào “Sinh viên 5 tốt” cấp trường luôn được quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên có thêm động lực tiến tới danh hiệu cao quý này.

Bảng 21 Kế hoạch hoạt động dự kiến Đoàn - Hội năm học 2019 - 2020

STT	Tên hoạt động - chương trình	Thời gian tổ chức
1	Chào đón tân sinh viên K19 và gặp gỡ giao lưu với Ban Chủ nhiệm	09/2019
2	Đêm hội trăng rằm	09/2019
3	Đại hội Đại biểu Đoàn TNCS HCM Bộ môn Công nghệ Sinh học lần thứ VII nhiệm kỳ 2019 – 2022	10/2019
4	Cuộc thi học thuật chuyên ngành Evolution	10/2019
5	Đại hội Đại biểu LCHSV Bộ môn Công nghệ Sinh học lần IV nhiệm kỳ 2019 – 2022	11/2019
6	Bio – Tri Ân Xanh năm 2019	11/2019
7	Văn nghệ truyền thống Bộ môn Công nghệ Sinh học lần thứ XIV	11/2019
8	Hội nghị tổng kết công tác đoàn và phong trào thanh niên năm 2019	12/2019
9	Xuân tình nguyện năm 2020	01/2020
10	Chuỗi chương trình chào mừng tháng thanh niên	03/2019
11	Hội thao sinh viên Bộ môn	04/2019
12	Trang bị kỹ năng thực hành xã hội (tập huấn cán bộ Đoàn - Hội - Đội)	05/2019
13	Vì nụ cười trẻ thơ	06/2019

2. Các câu lạc bộ - tổ - đội - nhóm trực thuộc Liên Chi hội Sinh viên Bộ môn

2.1 Đội Xung Kích

Đội Xung Kích Bộ môn Công nghệ Sinh học được thành lập từ tháng 8 năm 2014. Với mục tiêu là hỗ trợ các chương trình của Đoàn - Hội Bộ môn cũng như tổ chức các hoạt động vệ sinh khuôn viên nhà A1 và A2. Đội Xung Kích còn là nơi để sinh viên thỏa sức trải nghiệm với những hoạt động hướng tới cộng đồng bằng các chương trình hỗ trợ với trung tâm nhân đạo Quê Hương để tổ chức nhiều buổi phát quà từ thiện cho những người neo đơn



2.2 Đội văn nghệ MFB



Đội văn nghệ Melody From Bio (MFB) được thành lập vào năm 2014, với mục đích là tạo nơi giao lưu và gắn kết sinh viên của Bộ môn có niềm đam mê với văn nghệ lại với nhau. MFB đã hỗ trợ mảng văn nghệ cho nhiều chương trình do Đoàn - Hội Bộ môn tổ chức như: văn nghệ truyền thống, chào đón tân sinh viên, bio tri ân xanh. MFB ngày càng

khẳng mình qua những cuộc thi văn nghệ hoạt động do trường tổ chức như giải nhất cuộc hát đơn ca giải nhì thể loại nhảy hiện đại trong hội diễn văn nghệ cụm 3, tham gia chương trình giao lưu các câu lạc bộ - tổ - đội - nhóm cấp trường trong ngày hội việc làm năm 2019.

2.3 Câu lạc bộ tiếng Pháp

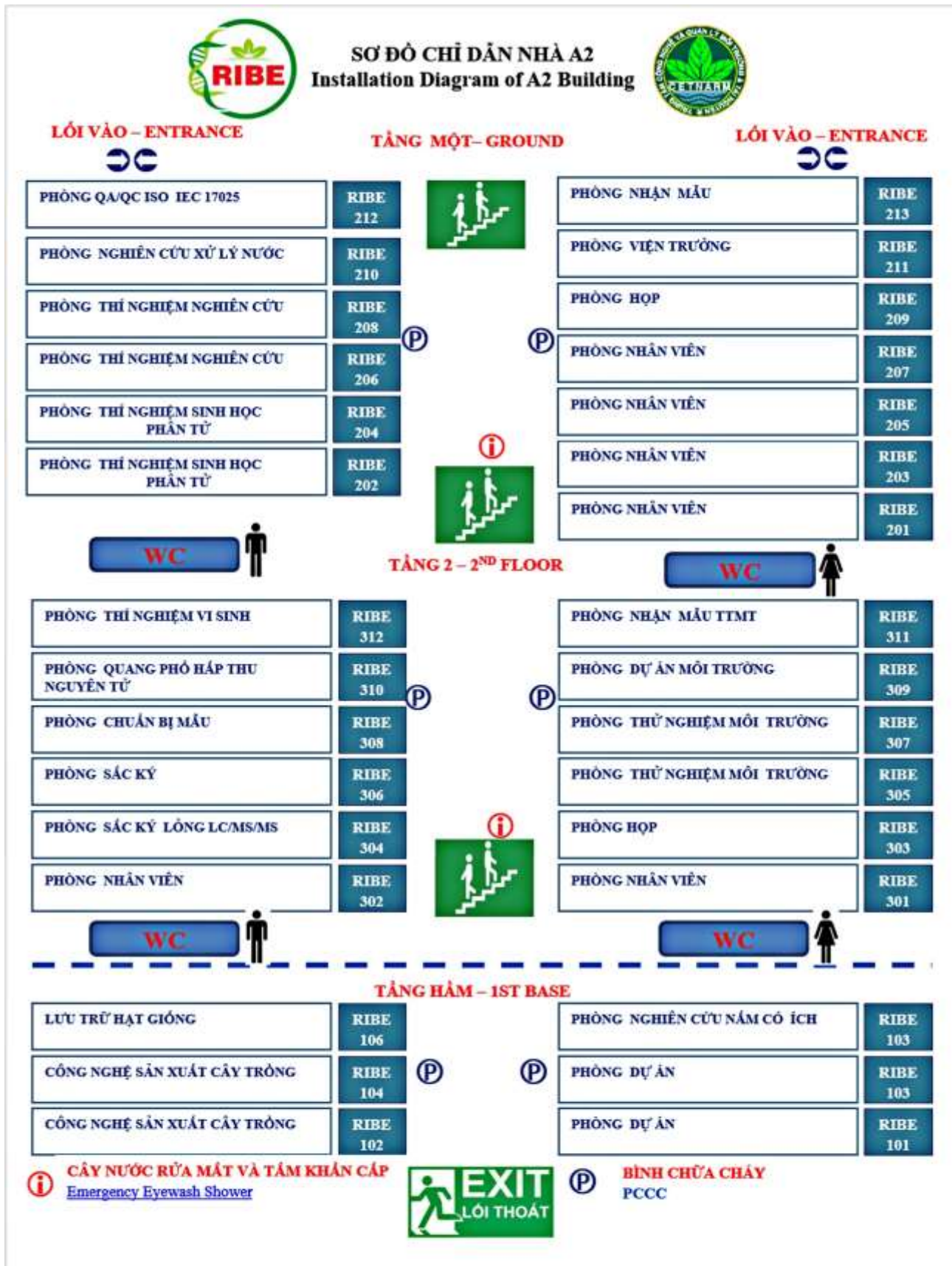
Vào tháng 11/2016, CLB tiếng Pháp (Le club de BioFranco) của Bộ môn Công nghệ sinh học đã được thành lập dành cho những bạn yêu thích tiếng Pháp. Cùng với sự hướng dẫn của quý thầy cô từng tu nghiệp ở Pháp và hiện đang giảng dạy ở trường như PGS.TS. Trần Thị Lệ Minh, TS. Huỳnh



Văn Biết, TS. Nguyễn Vũ Phong, ThS. Nguyễn Thị Phượng giúp cho sinh viên hiểu được đất nước, con người và văn hoá Pháp. Hằng năm, có khoảng 3 - 5 sinh viên Pháp đến Bộ môn thực tập chuyên ngành, đây cũng là cơ hội để sinh viên trao đổi văn hoá và học tập. Sau 3 năm hoạt động, CLB cũng đã có các buổi học sinh hoạt và hoạt động thực tế dành cho các thành viên khóa 14,15, 16, 17,18.







MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SỔ TAY SINH VIÊN.....	1
I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	3
VIỆN NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG.....	4
BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC	5
TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH	12
II. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỂM RÈN LUYỆN CHO SINH VIÊN	20
CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐIỂM RÈN LUYỆN CHO SINH VIÊN	20
QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ ĐIỂM RÈN LUYỆN.....	22
HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ ĐIỂM RÈN LUYỆN TRÊN WEBSITE.....	23
III. QUI TRÌNH THỰC HIỆN SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.....	25
IV. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI - PHÀN NÀN TỪ NGƯỜI HỌC.....	27
V. QUY TRÌNH THỰC HIỆN THỰC TẬP CHUYÊN NGÀNH.....	28
VI. QUY TRÌNH THỰC HIỆN KHÓA LUẬN.....	29
VII. QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG PHÒNG THÍ NGHIỆM.....	35
VIII. DANH SÁCH BCH ĐOÀN - HỘI BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC NHIỆM KỲ 2019 - 2022.....	37
IX. DANH SÁCH CỐ VẤN HỌC TẬP VÀ QUẢN LÝ SINH VIÊN	40
PHỤ LỤC.....	44
BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2019 - 2022.....	44
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ SINH HỌC	45
ĐOÀN THANH NIÊN - HỘI SINH VIÊN BỘ MÔN.....	54



BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: Nhà A1 - Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM

Khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. HCM

Facebook: Công nghệ Sinh học Nông Lâm

NLU
BIOTECH
Ươm mầm công nghệ